

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NÔNG ANH VƯỢNG

**TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ
VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số : 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS. TS. HỒ SỸ SƠN

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

NÔNG ANH VƯỢNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM.....	6
1.1. Khái niệm, các dấu hiệu pháp lý của tội cướp giạt tài sản và phân biệt tội cướp giạt tài sản với một số tội phạm khác.....	6
1.2. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về tội cướp giạt tài sản.....	23
Chương 2: ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN.....	30
2.1. Định tội danh tội cướp giạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	30
2.2. Quyết định hình phạt đối với tội cướp giạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	45
Chương 3: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN.....	62
3.1. Các yêu cầu đối với định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giạt tài sản.....	62
3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giạt tài sản.....	64
KẾT LUẬN.....	74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	76

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADPL	: Áp dụng pháp luật
ANTT	: An ninh trật tự
BCA	: Bộ công an
BLDS	: Bộ luật dân sự
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
BTP	: Bộ tư pháp
CTTP	: Cấu thành tội phạm
ĐTV	: Điều tra viên
KSV	: Kiểm sát viên
QĐHP	: Quyết định hình phạt
QPPL	: Quy phạm pháp luật
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TP	: Thẩm phán
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Tình hình xét xử tội phạm nói chung và tội cướp giật tài sản nói riêng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	37
Bảng 2.2. Kết quả xét xử tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011- 2015.....	51
Bảng 2.3. Tình hình xét xử phúc thẩm tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011-2015.....	55

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh, lợi ích vật chất luôn là trọng tâm của mọi xung đột trong xã hội. Vấn đề bảo đảm quyền sở hữu các lợi ích vật chất luôn được mọi giai cấp, mọi nhà nước trên thế giới quan tâm. Ở Việt Nam, quyền sở hữu được pháp luật quy định và bảo hộ trong Hiến pháp 2013 (Đạo luật gốc có giá trị pháp lý cao nhất), đồng thời quyền sở hữu cũng được quy định và thể chế hoá trong nhiều hệ thống văn bản pháp luật trong các lĩnh vực như: Dân sự, Hình sự... Trong pháp luật hình sự, quyền sở hữu được bảo vệ thông qua các quy định về các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu. Từ khi đất nước ta chuyển đổi sang nền kinh tế theo cơ chế thị trường, diễn biến của tình hình tội phạm nói chung, cũng như các tội phạm xâm phạm sở hữu nói riêng hết sức phức tạp và ngày càng có chiều hướng gia tăng, gây thiệt hại lớn về tài sản. Trong những năm qua, các cơ quan bảo vệ pháp luật tại Việt Nam tuy đã tích cực đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng việc điều tra, truy tố, xét xử loại tội phạm này còn chưa kịp thời, chưa có quy mô, chưa đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm. Bởi vậy, loại tội phạm xâm hại sở hữu ngày càng diễn biến phức tạp, gây dư luận không tốt cho xã hội, làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân đối với pháp luật.

Qua thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm xâm phạm đến sở hữu luôn chiếm một số lượng lớn và rất phổ biến tại các địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn. Các lần pháp điển hoá BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 khẳng định chính sách hình sự của Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền sở hữu thông qua các quy định tại các Chương tương ứng của các Bộ luật này, trong đó có tội cướp giật tài sản.

Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của vùng trung du miền núi phía bắc, với vị trí giao thông thuận lợi, có nhiều nhà máy, xí nghiệp với số lượng công nhân, người lao động đông đảo, có môi trường đầu tư hấp dẫn với nhiều nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài... Từ những yếu tố nêu trên đã tạo ra cho Thái Nguyên không ít những thuận lợi trong phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật... Tuy nhiên đi kèm với đó cũng làm phát sinh thêm nhiều những mặt tiêu cực, nổi bật là vấn đề tội phạm, trong đó điển hình là tội cướp giật tài sản, đang là loại tội có nhiều vấn đề bức xúc, được dư luận xã hội quan tâm. Tội cướp giật tài sản gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, sức khoẻ của người khác, gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong nhân dân, tác động xấu tới tình hình ANTT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Thực tiễn xử lý hình sự đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã và đang còn có những vướng mắc, hạn chế trong việc định tội danh và quyết định hình phạt. Do vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, xác định các nguyên nhân, điều kiện của loại tội phạm này để từ đó có những yêu cầu và bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng là rất cần thiết. Đó chính là lý do tác giả chọn đề tài "***Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên***" làm đề tài Luận văn thạc sỹ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tội cướp giật tài sản đã được đề cập, nghiên cứu ở nhiều hình thức, mức độ, khía cạnh khác nhau như: Trong các giáo trình luật hình sự như: Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm cụ thể của Trung tâm đào tạo từ xa Đại học Huế; Giáo trình Luật hình sự Việt Nam phần các tội phạm cụ thể của Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội năm 2005; Giáo trình Luật hình sự Việt Nam

của Đại học Luật Hà Nội năm 2008; Trong công trình nghiên cứu khoa học về luật hình sự; Trong các tập bình luận khoa học về luật hình sự, trong các luận văn thạc sỹ, tiến sỹ của một số tác giả, tiêu biểu như bài viết: Luận án Tiến sỹ luật học của Nguyễn Ngọc Chí, năm 2000 về "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*"; Luận văn thạc sỹ của Lê Thị Thu Hà, năm 2004 về "*Tội cướp giật tài sản theo luật hình sự Việt Nam: Một số khía cạnh pháp lý hình sự và tội phạm học*"; Luận văn thạc sỹ của Lê Tấn Hùng, năm 2012 về "*Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Ngãi*"; Luận văn thạc sỹ luật học của Nguyễn Thị Toàn, năm 2015 về "*Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hưng Yên*"; Luận văn thạc sỹ của Phan Thị Thu Lê, năm 2015 về "*Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội*"... Như vậy có thể thấy việc nghiên cứu về tội cướp giật tài sản không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, qua tìm hiểu cho thấy việc nghiên cứu về tội phạm này hoặc mang tính tổng quát, hoặc mang tính riêng biệt ở từng địa phương, hiện nay chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về tội cướp giật tài sản từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên. Trong đề tài này tác giả đề cập đến những vấn đề lý luận, thực tiễn trên cơ sở tập hợp, nghiên cứu, đánh giá tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu làm sáng tỏ các khái niệm, các dấu hiệu pháp lý của tội cướp giật tài sản, thực tiễn định tội danh, quyết định hình phạt đối với tội này trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, luận văn đề xuất các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý về tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

- Khái quát quá trình, quy định hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản.

- Phân tích thực trạng định tội danh và quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn từ 2011-2015.

- Phân tích các yêu cầu và kết hợp với những hạn chế, bất cập trong định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản, đưa ra các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Tác giả lấy quan điểm khoa học, quy định của pháp luật hình sự về tội cướp giật tài sản, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội này trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để nghiên cứu đối tượng được xác định là tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự gắn với thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn từ năm 2011-2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tội phạm nói chung, các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật của Nhà nước về quan điểm đấu tranh chống tội phạm trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam.

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật hình sự như: phân tích, so sánh, thống kê hình sự, phương pháp chuyên gia để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu các phương pháp này được vận dụng một cách linh hoạt và đan xen lẫn nhau để tạo ra kết quả nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kết quả nghiên cứu của Luận văn góp phần nhận thức sâu hơn các dấu hiệu pháp lý của tội cướp giật tài sản, lý luận và thực tiễn định tội danh cũng như quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản.

Các kiến nghị của Luận văn góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự, tăng cường chất lượng áp dụng pháp luật hình sự.

Các kết quả nghiên cứu của Luận văn có thể được làm tài liệu tham khảo cho công tác đào tạo, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học pháp lý hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 Chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, các dấu hiệu pháp lý của tội cướp giật tài sản và phân biệt tội cướp giật tài sản với một số tội phạm khác

1.1.1. Khái niệm tội cướp giật tài sản

Tại Điều 136 BLHS năm 1999 và Điều 171 BLHS năm 2015 các nhà lập pháp chỉ quy định tội cướp giật tài sản như sau: “*Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt...*”. Như vậy các nhà lập pháp không mô tả cụ thể những dấu hiệu đặc trưng của tội cướp giật tài sản mà chỉ nêu tội danh. Xung quanh khái niệm này còn có rất nhiều cách hiểu khác nhau, có quan điểm cho rằng: “tội cướp giật giật tài sản là hành vi nhanh chóng chiếm đoạt tài sản một cách công khai” [42, tr. 378], hoặc “cướp giật tài sản là nhanh chóng giật lấy tài sản của người khác một cách công khai rồi tìm cách tẩu thoát” [34, tr. 148], hoặc “tội cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản” [49, tr.177].

Tội cướp giật tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt tài sản của chủ thể khác và thực hiện một cách cố ý. Người thực hiện tội cướp giật tài sản phải có mục đích chiếm đoạt từ trước và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chủ thể sở hữu bằng cách nhanh chóng giật, giằng lấy tài sản. Theo lý luận và thực tiễn của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì tội cướp giật tài sản là hành vi công khai nhanh chóng giật lấy tài sản trong tay người khác hoặc đang trong sự quản lý của người có trách nhiệm về tài sản rồi tẩu thoát mà không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc một thủ đoạn nào nhằm uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản. Trong quá trình đối tượng thực hiện hành vi phạm tội có thể phải sử dụng một

lực nhất định tác động nhằm chiếm đoạt tài sản nhanh chóng mà không để cho chủ sở hữu kịp phản ứng.

Qua nghiên cứu, tổng hợp các khái niệm về tội cướp giật tài sản, nghiên cứu giáo trình Luật hình sự, bình luận khoa học BLHS và một số tài liệu khác, khái niệm tội cướp giật tài sản có thể được hiểu như sau: *Tội cướp giật tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện với lỗi cố ý bằng cách công khai bất ngờ giật lấy tài sản của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát.*

Bộ luật hình sự năm 2015 quy định tội cướp giật tài sản Điều 171, kế thừa quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999, điều luật cũng không mô tả cụ thể những dấu hiệu đặc trưng của tội cướp giật tài sản mà chỉ nêu tội danh.

1.1.2. Các dấu hiệu pháp lý của tội cướp giật tài sản

1.1.2.1. Khách thể của tội cướp giật tài sản

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội bị tội phạm xâm hại. Không có sự xâm hại quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ thì không có tội phạm [42, tr.51]. Theo luật hình sự Việt Nam, những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội đã được xác định trong Khoản 1, Điều 8 của BLHS năm 1999. Đồng thời mỗi tội phạm đều gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một trong những khách thể nhất định. Khách thể của tội phạm là một căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ, tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội. Cũng như các tội phạm có tính chất chiếm đoạt trong chương các tội xâm phạm sở hữu, tội cướp giật tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản nhưng được thực hiện một cách công khai, nhanh chóng để tránh sự phản kháng của chủ tài sản. Tội cướp giật tài sản trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu của người khác đối với tài sản của họ. Do các tội trong chương XIV BLHS năm 1999 đều có chung một khách thể là quan hệ sở hữu nên khi phân biệt tội cướp giật tài sản với các tội phạm xâm phạm sở hữu khác, chúng ta không thể dựa vào yếu tố khách thể mà phải căn cứ vào

các dấu hiệu khách quan và chủ quan khác, đặc biệt là dấu hiệu hành vi khách quan. Yếu tố khách thể của tội cướp giật chỉ giúp ta xác định một hành vi nào đó có xâm phạm sở hữu hay không và phân biệt tội cướp giật tài sản với một vài tội trong nhóm tội chiếm đoạt khi hành vi đó gây nên sự xâm hại cho nhiều khách thể khác nữa như: tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản... vì ngoài quan hệ sở hữu, những hành vi phạm các tội này còn xâm hại đến tính mạng, sức khỏe thuộc quan hệ nhân thân.

Chủ thể thực hiện tội cướp giật tài sản bao giờ cũng nhằm vào tài sản của chủ thể nhất định, không phân biệt là thuộc hình thức sở hữu nào. Do đó, tài sản bị tội phạm nhằm tới nằm trong và là một bộ phận của khách thể cụ thể là quan hệ sở hữu. Nó chính là đối tượng tác động của tội cướp giật tài sản. Tuy nhiên, do đặc thù của tội cướp giật tài sản là chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu, quản lý một cách nhanh chóng nên tài sản là đối tượng tác động của hành vi cướp giật tài sản có những đặc điểm cơ bản khác với tài sản là đối tượng tác động của các tội phạm khác. Tài sản này có thuộc tính chung với các loại tài sản khác là phải được thể hiện dưới dạng vật chất (vật, tiền, giấy tờ có giá) hoặc phi vật chất (quyền tài sản), có giá trị hoặc giá trị sử dụng, tài sản phải là thước đo giá trị lao động của con người được kết tinh, để nhằm thoả mãn được các nhu cầu về vật chất hoặc tinh thần của con người và phải thuộc về một chủ thể nhất định.

Theo quy định tại Điều 172 Bộ luật dân sự Việt Nam: Tài sản bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và quyền tài sản. Tài sản là đối tượng tác động của tội cướp giật tài sản phải là những tài sản dưới dạng vật chất, gọn nhẹ, dễ dịch chuyển vì khi đó kẻ phạm tội mới có thể nhanh chóng chiếm đoạt, tẩu thoát khỏi sự quản lý của người đang quản lý tài sản.

Tài sản mà kẻ phạm tội cướp giật tài sản nhằm tới đòi hỏi phải có đặc điểm là còn đang nằm trong sự chiếm hữu và thuộc sự quản lý của chủ tài sản. Bởi chỉ khi đó, kẻ phạm tội mới có hành vi nhanh chóng chiếm đoạt khỏi sự

chiếm hữu, quản lý của chủ tài sản. Tài sản đã thoát ly khỏi sự chiếm hữu, sự quản lý của chủ tài sản như tài sản không để cạnh chủ tài sản hoặc tài sản không do ai quản lý...thì không còn là đối tượng của hành vi cướp giạt tài sản. Hơn nữa, tài sản này phải được Nhà nước cho lưu hành và có thể chuyển dịch được giữa các chủ sở hữu, có thể mua bán trao đổi một cách hợp pháp, là tài sản hữu hình, có thực, có thể nhìn thấy, sờ thấy. Những tài sản bị nhà nước cấm lưu hành như băng đĩa hình đồi trụy, pháo nổ, ma túy... không phải là đối tượng của tội cướp giạt tài sản.

1.1.2.2. Mặt khách quan của tội cướp giạt tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là sự tổng hợp các dấu hiệu do luật hình sự quy định và các tình tiết phản ánh hành vi bên ngoài của sự xâm hại cụ thể nguy hiểm đáng kể cho xã hội đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự.

Bất cứ tội phạm nào khi xảy ra cũng đều có những biểu hiện diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài mà con người có thể trực tiếp nhận biết được. Đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội cũng như mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, các điều kiện bên ngoài của hành vi phạm tội. Đối với tội cướp giạt tài sản, dấu hiệu mặt khách quan của tội phạm được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 (Điều 171 BLHS năm 2015) chính là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi chiếm đoạt là hành vi dịch chuyển tài sản đang do người khác quản lý thành tài sản của mình một cách bất hợp pháp.

Về hành vi phạm tội: Hành vi cướp giạt tài sản xét về bản chất là cách xử sự trái pháp luật hình sự và nguy hiểm cho xã hội [9, tr. 366]. Trong các tội xâm phạm sở hữu quy định tại chương XIV BLHS năm 1999, mỗi một tội phạm với các cấu thành tội phạm khác nhau có các dấu hiệu tội phạm được phản ánh trong mặt khách quan khác nhau. Hành vi cướp giạt tài sản là hành vi của chủ thể nhất định với ý thức chiếm đoạt tài sản của người khác. Dấu hiệu chiếm đoạt trong tội cướp giạt tài sản là một dấu hiệu bắt buộc dù tài sản là đối tượng của hành vi cướp giạt tài sản đã bị chiếm đoạt hoàn toàn (thuộc chiếm hữu

của người phạm tội) hay chưa. Nghĩa là với hành vi chiếm đoạt đó, người phạm tội có thể là chưa chiếm hữu được tài sản hoặc là đã chiếm hữu được tài sản.

Qua định nghĩa khoa học về tội cướp giật tài sản thì hành vi chiếm đoạt ở tội cướp giật tài sản có hai dấu hiệu đặc trưng, cơ bản bên cạnh các dấu hiệu khác ở mặt khách quan để phân biệt với những hành vi chiếm đoạt ở các tội phạm khác: Đó là dấu hiệu công khai và dấu hiệu nhanh chóng.

Dấu hiệu công khai: Đây là dấu hiệu có sự khác biệt tương đối với một số tội phạm khác. Dấu hiệu này chỉ tính chất khách quan của hành vi chiếm đoạt là diễn ra một cách công khai trên thực tế với mọi người xung quanh và với cả chủ thể. Đồng thời dấu hiệu này còn thể hiện ý thức chủ quan của người phạm tội là không hề giấu giếm, che đậy hành vi của mình đối với những người xung quanh và chủ tài sản. Chính vì vậy, dấu hiệu công khai trở thành không thể thiếu trong khi nghiên cứu mặt khách quan của tội cướp giật tài sản. Nó là điểm đặc trưng khá cơ bản của tội cướp giật tài sản, giúp các nhà luật học phân biệt với dấu hiệu lén lút trong hành vi khách quan của tội trộm cắp tài sản hay dấu hiệu gian dối trong hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Dấu hiệu công khai của tội cướp giật tài sản đòi hỏi người phạm tội cướp giật tài sản khi thực hiện tội phạm phải thực hiện công khai đối với mọi người xung quanh và đặc biệt là đối với người đang chiếm hữu, quản lý tài sản mà người phạm tội nhắm tới. Hành vi chiếm đoạt chỉ được coi là có tính chất công khai nếu biểu hiện bên ngoài của hành vi của kẻ phạm tội cho phép mọi người xung quanh, chủ tài sản có khả năng biết ngay khi hành vi phạm tội cướp giật này xảy ra. Có nghĩa là khi hành vi của người phạm tội vừa xảy ra thì mọi người xung quanh, chủ sở hữu của tài sản có khả năng biết. Tuy vậy sự công khai này diễn ra rất nhanh do hành vi diễn ra cũng rất nhanh và bất ngờ nên mọi người và chủ sở hữu không có cách gì để can thiệp. Ở đây, ý thức, thái độ, khả năng nhận biết của người bị hại rất có ý nghĩa để phân biệt tội cướp giật tài sản với tội trộm cắp tài sản.

Nếu hành vi của kẻ phạm tội chỉ công khai với mọi người nhưng lại không công khai với chủ tài sản thì không thể là hành vi công khai trong mặt khách quan của tội cướp giật tài sản được. Khi người phạm tội thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản mà những người xung quanh, chủ sở hữu không biết hoặc người phạm tội chỉ có ý thức công khai với những người xung quanh còn có ý thức che giấu (lén lút) với chủ tài sản thì đó lại là dấu hiệu của tội trộm cắp tài sản.

Thực tiễn, có những trường hợp người phạm tội có sử dụng thủ đoạn lén lút nhưng trong quá trình thực hiện tội phạm lại chiếm đoạt tài sản một cách công khai. Ví dụ: Hà Văn Tuấn theo dõi thấy anh Lý Đình Quảng đang xếp hàng mua vé xem bóng đá có cầm tiền ở tay đã lặng lẽ tiến tới áp sát tay anh Quảng và nhân lúc anh Quảng lơ là đã dùng tay giật mạnh tiền trên tay anh Quảng và bỏ chạy. Hành vi của Tuấn trong trường hợp này đã cấu thành tội cướp giật tài sản, nhưng thủ đoạn ban đầu Tuấn thực hiện là lén lút, bí mật đối với bị hại để bị hại mất cảnh giác trong quản lý tiền nhưng khi thực hiện tội phạm thì đối tượng đã dùng thủ đoạn công khai chiếm đoạt tài sản mới là dấu hiệu để định tội.

Dấu hiệu công khai của tội cướp giật tài sản đòi hỏi ý thức chủ quan của người phạm tội khi thực hiện hành vi chiếm đoạt biết hành vi của mình có khả năng bị phát hiện ngay khi tội phạm xảy ra nhưng hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó đối với cả người chiếm hữu, quản lý tài sản và những người xung quanh khu vực có tài sản. Tuy dấu hiệu này mang màu sắc của ý chí nhưng qua việc ý thức được hành vi của mình mà người phạm tội đã quyết định lựa chọn phương thức thực hiện tội phạm một cách công khai. Ở đây, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình có thể bị phát hiện nhưng vẫn chọn cách thức hành động cướp giật tài sản vì nghĩ là họ có thể chạy thoát khỏi sự truy bắt của mọi người khi tội phạm xảy ra.

Dấu hiệu nhanh chóng: Đây là dấu hiệu đặc thù, tiêu biểu nhất, bắt buộc phải có trong mặt khách quan của tội cướp giật tài sản và được dùng làm tiêu chí chính khi phân biệt với các cấu thành tội phạm khác. Dấu hiệu này phản

ánh phương thức thực hiện hành vi chiếm đoạt của người phạm tội cướp giật tài sản một cách khẩn trương, vội vã. Khi thực hiện tội phạm, người phạm tội lợi dụng sơ hở của người chiếm hữu, quản lý tài sản (sơ hở này có thể là có sẵn hoặc do người phạm tội chủ động tạo ra), nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng tẩu thoát... Dấu hiệu này bao trùm toàn bộ quá trình diễn ra tội phạm từ khi bắt đầu (nhanh chóng tiếp cận tài sản) đến khi kết thúc (nhanh chóng tẩu thoát, tẩu tán tài sản). Tuy nhiên để đánh giá thế nào là nhanh chóng, chúng ta phải căn cứ vào đặc điểm của tài sản (gọn nhẹ, dễ lấy, dễ dịch chuyển hay không), vị trí, cách thức chiếm giữ, quản lý tài sản (cầm tay, cất trong túi...) cũng như những hoàn cảnh bên ngoài khác như địa hình, mật độ người qua lại... Trong quá trình tội phạm xảy ra, dấu hiệu quan trọng nhất, không thể thiếu là nhanh chóng chiếm đoạt. Các dấu hiệu nhanh chóng tiếp cận, nhanh chóng tẩu thoát là các dấu hiệu phụ trợ nhưng không bắt buộc. Thông thường hình thức nhanh chóng chiếm đoạt có thể giật lấy tài sản, giật lấy tài sản và nhanh chóng tẩu thoát (tẩu thoát không phải là dấu hiệu bắt buộc mà chỉ là thủ đoạn nhanh chóng lẩn tránh của kẻ cướp giật) [1, tr. 198].

Chính nhờ dấu hiệu nhanh chóng mà chúng ta có thể phân biệt tội cướp giật tài sản với các tội khác có cùng một khách thể bị xâm phạm. Trong mặt khách quan của bất cứ tội phạm xâm phạm sở hữu nào khác không nhất thiết phải có dấu hiệu nhanh chóng. Ví dụ như tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản, người phạm tội không cần nhanh chóng chiếm đoạt hay người phạm tội không cần nhanh chóng chạy trốn, tẩu thoát, do người quản lý tài sản có trở ngại khách quan ngăn cản nên không thể ngăn cản người phạm tội chiếm đoạt tài sản. Hoặc như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội cũng không chiếm đoạt tài sản một cách nhanh chóng mà thông qua hành vi gian dối, làm cho chủ tài sản tin tưởng và tự giao tài sản cho họ.

Tội cướp giật tài sản được thực hiện còn nhờ một yếu tố nữa đó là phải có sự sơ hở của chủ tài sản. Nếu chủ tài sản cảnh giác thì người phạm tội dù có nhanh

chóng chiếm đoạt cũng không thể thành công với ý định của mình. Đối với tội cướp giật tài sản, sự sợ hãi chủ yếu do người quản lý tài sản tạo ra mà người bên ngoài có thể quan sát và nhận biết được như: để túi xách không được cầm kẹp kỹ, đeo dây chuyền vàng trên cổ, nghe điện thoại di động nhưng không cầm chắc... Sự sợ hãi đôi khi còn được người phạm tội cố tình tạo ra như việc xô đẩy chen lấn nơi đông đúc để chủ tài sản sao nhãng việc quản lý tài sản.

Trong mặt khách quan của tội cướp giật tài sản, chúng ta còn thấy xuất hiện dấu hiệu dùng vũ lực của người phạm tội. Dấu hiệu này ít xảy ra nhưng không thể coi nhẹ chúng. Trong thực tiễn xét xử, chúng ta rất dễ nhầm lẫn nó trong các tội cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản. Hành vi dùng vũ lực trong tội cướp giật tài sản không phải là dấu hiệu bắt buộc. Hành vi dùng vũ lực (nếu có) trong tội cướp giật tài sản không phải để khống chế ý chí kháng cự của chủ sở hữu và không nhằm đe dọa gây nguy hại về tính mạng và sức khỏe cho người chủ sở hữu, mà chỉ là những tác động đến thân thể và với mục đích để tẩu thoát.

Với thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt tài sản rồi tẩu thoát, người phạm tội cướp giật tài sản tuy có dùng một lực, một tác động nhất định đối với người đuổi bắt nhưng không có ý định đối mặt với chủ sở hữu, không có ý thức dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm làm tê liệt ý chí của chủ tài sản để chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội chỉ mong muốn chủ tài sản không kịp phản ứng và không có điều kiện phản ứng để ngăn cản hành vi chiếm đoạt của người phạm tội và do vậy chủ sở hữu không có khả năng bảo vệ tài sản, người phạm tội không có ý định dùng bất cứ thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản. Khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản, người phạm tội cũng có thể có hành vi dùng vũ lực nhưng chỉ là một lực nhẹ tác động nhẹ đến thân thể người đang giữ tài sản, hành vi đó không nhằm gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe người giữ tài sản và cũng không nhằm tác động đến ý chí của người đó. Hành vi này của người phạm tội chỉ nhằm để tài sản rời khỏi sự quản lý của người chiếm hữu, quản lý

tài sản. Như vậy ở tội cướp giật tài sản dùng vũ lực chỉ là biện pháp hỗ trợ, nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm được nhanh chóng.

Nếu chúng ta cho rằng mọi trường hợp có dấu hiệu dùng vũ lực trong quá trình chiếm đoạt đều cấu thành tội cướp tài sản hoặc chỉ coi việc dùng vũ lực là tình tiết tăng nặng định khung của tội cướp giật tài sản hoặc chỉ là dấu hiệu để tăng nặng cho hành vi cướp giật tài sản thì đều dẫn đến cái nhìn sai lệch về bản chất của tội cướp giật tài sản. Chúng ta cần phân biệt thời điểm, mục đích dùng vũ lực của người phạm tội thì mới có thể đánh giá đúng bản chất vấn đề.

Người phạm tội cướp giật tài sản chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản nhưng chưa chạy thoát vì đang bị người khác bao vây bắt giữ. Người phạm tội đã dùng vũ lực chống lại việc ngăn cản, bắt giữ của người đang giữ mình để nhằm chạy thoát. Trường hợp này hành vi cướp giật đã được hoàn thành, việc dùng vũ lực của người phạm tội không phải để chiếm đoạt tài sản mà chỉ để tẩu thoát có thể cùng hoặc không cùng tài sản vừa chiếm đoạt được nên không có sự chuyển hóa từ tội cướp giật tài sản sang tội cướp. Việc dùng vũ lực trong trường hợp này, là hành hung để tẩu thoát và là tình tiết tăng nặng định khung của tội cướp giật tài sản.

Nếu hành vi dùng vũ lực để tẩu thoát gây nên một thương tích đáng kể cho người bắt giữ và hành vi gây thương tích đó đủ cấu thành tội cố ý gây thương tích theo Điều 104 BLHS năm 1999 thì người phạm tội còn phải chịu TNHS về tội Cố ý gây thương tích cùng với tội cướp giật tài sản.

Tội cướp giật tài sản là tội có cấu thành hình thức, có nghĩa tội hoàn thành ngay khi người phạm tội thực hiện hành vi cướp giật tài sản mà không cần đến dấu hiệu hậu quả và mối quan hệ nhân quả để định tội.

1.1.2.3. Chủ thể của tội cướp giật tài sản

Theo luật hình sự Việt Nam hiện hành: “Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã cố ý hoặc vô ý thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được

luật hình sự quy định là tội phạm trong tình trạng có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định do luật quy định và trong một số trường hợp khác có dấu hiệu đặc biệt được chỉ ra trong điều luật tương ứng” [49, tr.180]. Chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự hiện hành (BLHS năm 1999) chỉ có thể là con người cụ thể. Nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm khi thực hiện hành vi được quy định trong luật hình sự. Chủ thể của tội phạm là người đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình cấm, có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định [9, tr. 357]. Như vậy, chủ thể của tội phạm là người đạt độ tuổi chịu TNHS, có năng lực TNHS và đã thực hiện một tội phạm. Cơ sở pháp lý để xác định chủ thể của tội cướp giật tài sản là Điều 12, Điều 13, Điều 136 BLHS năm 1999. Điều 12 BLHS năm 1999 quy định về tuổi chịu TNHS như sau:

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Theo pháp luật hình sự hiện hành, chủ thể của tội phạm ở nước ta là "người", là chỉ cá nhân cụ thể. Cá nhân này muốn trở thành chủ thể của tội phạm nói chung hay tội cướp giật tài sản nói riêng thì phải có năng lực TNHS. Pháp luật hình sự nước ta không quy định cụ thể thể nào là có năng lực TNHS. Qua quy định tại khoản 1 Điều 13 BLHS năm 1999, có thể hiểu những người có năng lực TNHS là những người không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Người có hành vi cướp giật tài sản chỉ trở thành chủ thể của tội cướp giật tài sản khi họ có khả năng nhận thức được tính chất thực tế (tính nguy hiểm cho xã hội) và tính pháp lý (tính trái pháp luật hình sự) của hành vi do mình thực hiện hoặc điều khiển được hành vi của mình .

Trong chương các tội phạm xâm phạm sở hữu, tội cướp giật tài sản chủ thể tội phạm phải có dấu hiệu lỗi cố ý. Đây chính là thái độ tâm lý của người phạm

tội đối với hành vi của mình và đối với hậu quả xảy ra. Người có hành vi cướp giật tài sản phải có mục đích chiếm đoạt tài sản từ trước khi hành động. Họ mong muốn hậu quả xảy ra là chiếm đoạt được tài sản của người khác (cố ý với hậu quả) và hành động tự nguyện để thực hiện mong muốn của mình (cố ý với hành vi). Nếu người thực hiện hành vi giật tài sản nhưng lại không mong muốn chiếm đoạt tài sản, tức là họ đã không có lỗi cố ý đối với hậu quả như: trêu đùa giật ví của bạn...thì người đó không thể là chủ thể của tội cướp giật tài sản.

Điều 136 BLHS năm 1999 quy định bốn khung hình phạt. Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS, tội cướp giật tài sản bao gồm các loại tội nghiêm trọng (Khung 1), rất nghiêm trọng (Khung 2, 3) và đặc biệt nghiêm trọng (Khung 4). Như trên đã phân tích, đây là loại tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý nên căn cứ vào Điều 12 BLHS thì chủ thể của tội cướp giật tài sản là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và từ đủ 16 tuổi (đối với khoản 1 điều 136) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (đối với khoản 2, 3 và 4 Điều 136) [1, tr. 196].

1.1.2.4. Mặt chủ quan của tội cướp giật tài sản

Mặt chủ quan là một trong bốn yếu tố của cấu thành tội phạm. Mặt chủ quan của tội phạm là đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý [9, tr. 376].

Đối với tội cướp giật tài sản, người phạm tội nhận thức được hành vi của mình, thực hiện hành vi đó một cách công khai và hoàn toàn không có ý định che giấu hành vi đó. Người phạm tội mong muốn bằng hành động của mình làm chủ tài sản không kịp có phản ứng ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản nên không cần dùng bất cứ thủ đoạn nào khác để đối phó trực tiếp với chủ tài sản để chiếm đoạt thành công tài sản của họ. Người phạm tội biết tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn muốn chiếm đoạt bằng được. Như vậy, người phạm tội đã có dấu hiệu cố ý để hậu quả thực tế xảy ra là chiếm được tài sản từ người khác. Để đạt được mục đích của mình (để hậu quả nêu trên xảy ra), người phạm

tội đã phải lựa chọn cách hành động không được pháp luật cho phép là nhanh chóng giết lấy tài sản rồi bỏ chạy. Như vậy, người thực hiện tội phạm đã có sự cố ý đối với hành động bất hợp pháp của mình. Khi đó, người thực hiện hành vi đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm tội cướp giết tài sản.

Điều 9 BLHS năm 1999 và Điều 10 BLHS năm 2015 quy định về lỗi cố ý:

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;
2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Hành vi tội cướp giết tài sản được thực hiện bằng lỗi cố ý trực tiếp theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Khoản 1, Điều 10 nêu trên. Bởi lẽ, người thực hiện hành vi phạm tội cướp giết tài sản khi phát hiện thấy sơ hở của người quản lý tài sản, mong muốn chiếm đoạt tài sản đó và để thực hiện mong muốn đó người phạm tội đã dùng thủ đoạn nhanh chóng công khai chiếm đoạt tài sản dù biết rõ hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội biết tài sản thuộc sở hữu của người khác và đang trong sự quản lý của họ, nhưng vẫn thực hiện hành vi chiếm đoạt một cách bất hợp pháp và mong muốn biến tài sản đó thành tài sản của mình. Như vậy, thái độ tâm lý của người phạm tội cướp giết tài sản là mong muốn cho hậu quả xảy ra là chiếm đoạt tài sản của người khác.

Những trường hợp lầm tưởng là tài sản của mình hoặc tài sản không có người quản lý hay không có mục đích chiếm đoạt tài sản đều không phải là hành vi tội cướp giết tài sản. Những trường hợp này sẽ không cấu thành tội cướp giết tài sản hoặc cấu thành một tội phạm khác.

Mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tội cướp giết tài sản. Chiếm đoạt là hành vi cố ý chuyển dịch quyền chiếm

hữu, sử dụng, định đoạt một cách trái pháp luật tài sản của người khác thành tài sản của mình hoặc một nhóm người. Chiếm đoạt không còn là mục đích hành động mà phải thực hiện trong thực tế. Nếu không nhằm mục đích đó thì hành vi đã thực hiện không phải là hành vi tội cướp giật tài sản.

Trên thực tế, đôi khi xuất hiện trường hợp có sự không phù hợp giữa ý thức chủ quan của người phạm tội và thực tế khách quan về tính chất đối tượng bị xâm hại. Nghĩa là hậu quả đã xảy ra trên thực tế do hành vi phạm tội mang lại không đúng như suy nghĩ của chủ thể. Đây là trường hợp sai lầm về khách thể và đối tượng xâm hại. Trường hợp này có hai hướng giải quyết khác nhau: hướng giải quyết định tội theo khách quan và hướng giải quyết định tội theo chủ quan.

Hướng giải quyết định tội theo khách quan cho rằng thực tế hành vi xâm hại tới khách thể nào thì định tội theo quan hệ xã hội đó, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội.

Hướng giải quyết định tội theo chủ quan cho rằng người phạm tội tưởng và mong muốn xâm hại khách thể nào thì định tội danh theo quan hệ xã hội đó. Quan điểm này cho rằng như vậy vừa đơn giản, vừa phù hợp với tâm lý người phạm tội của đa số những trường hợp xâm phạm sở hữu [42, tr. 186]. Thực tế pháp luật hình sự Việt Nam giải quyết trường hợp này như sau:

Nếu ý thức chủ quan của người phạm tội rõ ràng (biết rõ tài sản chiếm đoạt là gì hoặc mong muốn chiếm đoạt được tài sản gì) thì định tội theo ý thức chủ quan.

Nếu ý thức chủ quan không rõ ràng (không quan tâm đến tài sản là gì khi thực hiện hành vi) thì định tội danh theo thực tế khách quan.

Ví dụ: A với mục đích cướp giật tài sản, thấy B khoác chiếc túi trên vai. A áp sát để giật chiếc túi rồi bỏ chạy. Trong túi có nhiều vật dụng cá nhân và hai khẩu súng ngắn. Trong trường hợp này, nếu ý thức chủ quan của A là cướp giật túi xách vì biết rõ là có tiền, tài sản có giá trị khác hoặc nghĩ là có tiền, tài sản có giá trị khác nên cướp giật để chiếm đoạt tiền, tài sản đó thì

hành vi của A phạm tội cướp giật tài sản. Nếu ý thức chủ quan của A không rõ ràng, không quan tâm đến tài sản trong túi xách là gì thì hành vi của A cấu thành tội chiếm đoạt vũ khí quân dụng quy định tại Điều 230 BLHS năm 1999.

Hướng giải quyết như vậy là hợp lý hơn cả. Khi đó mọi dấu hiệu khách quan, chủ quan đều được xem xét, đánh giá toàn diện. Nó vừa thể hiện hết ý thức chủ quan của người phạm tội, vừa thực hiện được sự bảo vệ của pháp luật hình sự đối với các quan hệ xã hội. Nếu chỉ căn cứ vào dấu hiệu khách quan hoặc chủ quan thì việc định tội sẽ không được chính xác, thiếu sức thuyết phục.

Động cơ phạm tội không được pháp luật hình sự quy định cụ thể nhưng có thể hiểu là động lực (nhu cầu và lợi ích) bên trong thúc đẩy quyết tâm của người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm [9, tr. 381]. Trong điều luật quy định về tội cướp giật tài sản không quy định dấu hiệu động cơ của tội phạm này. Căn cứ vào mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội thì ở tội cướp giật tài sản, người phạm tội phải có động cơ tư lợi. Người phạm tội mong muốn chiếm hữu tài sản của người khác để phục vụ cho nhu cầu và lợi ích của bản thân. Chính động cơ tư lợi này đã thúc đẩy, tạo quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng người phạm tội tội cướp giật tài sản. Như vậy, tội cướp giật tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, với mục đích chiếm đoạt tài sản với động cơ tư lợi.

1.1.2.5. Các dấu hiệu định khung tăng nặng của tội cướp giật tài sản

Theo quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 tội cướp giật tài sản bao gồm bốn khung hình phạt:

Khung 1: (cấu thành cơ bản) quy định hình phạt tù từ một năm đến năm năm.

Khung 2: Hình phạt tù từ ba năm đến mười năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tình tiết định khung tăng nặng gồm:

a) Có tổ chức: Phạm tội có tổ chức hình thức đồng phạm đặc biệt, là trường hợp phạm tội có từ 2 người trở lên, có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người phạm tội, có sự bàn bạc, phân công giữa những người thực hiện tội phạm.

b) Có tính chất chuyên nghiệp: Là trường hợp phạm tội nhiều lần và coi hoạt động tội cướp giật tài sản là cách thức kiếm sống, nguồn sống chính cho bản thân [1, tr. 247]. Người phạm tội cố ý phạm tội liên tục về cùng một tội phạm, lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính. Những kẻ phạm tội có tính chất chuyên nghiệp trong tội cướp giật tài sản thường là những phần tử sa đọa, biến chất, lưu manh, là đối tượng tệ nạn xã hội... nên tính chất của hành vi phạm tội của chúng mang tính nguy hiểm cao cho xã hội.

c) Tái phạm nguy hiểm: Đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về loại tội rất nghiêm trọng trở lên chưa được xóa án mà lại phạm loại tội rất nghiêm trọng trở lên do cố ý. Tức là người phạm tội đã bị phạt tù về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do lỗi cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội cướp giật tài sản có tình tiết tăng nặng chuyển khung hoặc đã tái phạm, chưa được xóa án tích, nay phạm tội cướp giật tài sản [1, tr. 199].

d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm: Là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi nhanh chóng chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn mà có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Dùng thủ đoạn nguy hiểm là biểu hiện của sự quyết tâm chiếm đoạt bằng được tài sản của người phạm tội, tính chất mức độ của tội phạm nguy hiểm cao hơn trong trường hợp phạm tội cướp giật tài sản bình thường.

đ) Hành hung để tẩu thoát: Là trường hợp mà người phạm tội chưa chiếm đoạt được tài sản hoặc đã chiếm đoạt được tài sản, nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây bắt giữ thì đã có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, bắn, xô đẩy... nhằm tẩu thoát. Người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị phát hiện đuổi bắt đã có

hành vi dùng sức mạnh chống lại việc bắt giữ của chủ sở hữu hoặc của người khác để tẩu thoát. Việc chống trả này không đòi hỏi có gây thương tích đáng kể hay không. Mục đích của việc chống trả là nhằm tẩu thoát, nếu nhằm để giữ bằng được tài sản vừa cướp giật được thì là trường hợp chuyển hóa từ tội cướp giật tài sản thành tội cướp tài sản. Tính nguy hiểm của tình tiết này được biểu hiện ở việc ngoài gây thiệt hại về tài sản còn xâm hại đến sức khỏe của chủ sở hữu và những người khác, xâm phạm đến trật tự xã hội.

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%.

g) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

h) Gây hậu quả nghiêm trọng.

Khung 3: BLHS năm 1999 quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung quy định thể hiện tính nghiêm khắc cao hơn và bao gồm các tình tiết sau:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

Khung 4: BLHS năm 1999 quy định hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân áp dụng trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung quy định:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người. Gây chết người là trường hợp người bị tấn công chết nhưng nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của nạn nhân không phải do hành vi tấn công mà nằm ngoài ý muốn của kẻ phạm tội và do những nguyên nhân khách quan, ví dụ do bị giật tài sản, người bị hại ngã xe đập đầu xuống đường dẫn đến chết người.

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên.

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Các tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" trong các khoản 2, 3, 4 của điều luật này không phải là hậu quả về sức khỏe, tính mạng vì thiệt hại này đã được quy định là một tình tiết định khung riêng biệt. Hậu quả này có thể là về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng đến chính trị hoặc thiệt hại về tài sản. Do đó phải đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các hậu quả mà tội phạm gây ra để xác định thuộc trường hợp nào [1, tr. 188].

Khoản 5 quy định hình phạt bổ sung: Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

1.1.3. Phân biệt tội cướp giết tài sản với một số tội phạm khác

1.1.3.1. Phân biệt tội cướp giết tài sản và tội cướp tài sản

Tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS năm 1999) và tội cướp giết tài sản (Điều 136 BLHS năm 1999) đều là tội xâm phạm quyền sở hữu, có tính chiếm đoạt tài sản. Ở tội cướp tài sản, dấu hiệu đặc trưng là sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực. Ở tội cướp giết tài sản, người phạm tội không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực hay bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm làm tê liệt sự chống cự của nạn nhân để chiếm đoạt tài sản mà chỉ lợi dụng sự sơ hở của nạn nhân, nhanh chóng chiếm đoạt và tẩu thoát, không có ý thức đương đầu với nạn nhân. Theo tác giả đây là điểm cơ bản nhất phân biệt tội cướp giết tài sản và tội cướp tài sản. Tuy nhiên trong thực tế có những trường hợp người phạm tội cướp giết có hành vi xâm hại đến thân thể nạn nhân nhằm tạo điều kiện để dễ dàng chiếm đoạt tài sản như: Đánh vào tay người cầm tài sản để nạn nhân buông tay rồi chiếm đoạt tài sản và nhanh chóng tẩu thoát... Ở đây việc dùng vũ lực không phải là mục đích làm tê liệt sự kháng cự

của nạn nhân mà chỉ có ý nghĩa tạo điều kiện thuận lợi cho sự chiếm đoạt, do vậy ở đây theo tác giả cần định tội danh tội cướp giật tài sản là chính xác.

Ngoài cần xem xét trường hợp có sự chuyển hoá từ tội cướp giật tài sản sang tội cướp tài sản. Đây là trường hợp lúc đầu người phạm tội thực hiện hành vi cướp giật tài sản, nhưng khi đang thực hiện hành vi bị nạn nhân giằng, giữ lấy tài sản, người phạm tội đã có hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để chiếm đoạt bằng được tài sản. Đây là trường hợp cần định tội danh tội cướp tài sản.

1.1.3.2. Phân biệt tội cướp giật tài sản và tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137 BLHS năm 1999)

Cả hai tội đều có dấu hiệu giống nhau là có hành vi chiếm đoạt tài sản một cách công khai. Tuy nhiên hành vi chiếm đoạt khác nhau ở chỗ: Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là hành vi ngang nhiên chiếm đoạt tài sản của người phạm tội do người khác quản lý, bất chấp sự có mặt của chủ tài sản. Đặc trưng của tội công nhiên chiếm đoạt tài sản là công khai, ngang nhiên khi thực hiện hành vi chiếm đoạt, người phạm tội thường lợi dụng chủ tài sản không có khả năng, điều kiện để chống trả, bảo vệ nên khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội không cần nhanh chóng chiếm đoạt cũng như không cần nhanh chóng phải lẩn trốn, tẩu thoát, vì chủ tài sản không có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt.

Như vậy có thể thấy, việc phân biệt tội cướp giật tài sản và một số tội phạm khác có một ý nghĩa quan trọng trong vấn đề định tội danh, qua đó quyết định hình phạt chính xác, đúng đắn, tránh nhầm lẫn giữa tội này với tội khác, đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

1.2. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản

1.2.1. Giai đoạn trước năm 1999: Ngay từ những ngày đầu mới giành độc lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ta vừa phải đối phó với thù

trong giặc ngoài, vừa từng bước quản lý, xây dựng đất nước. Để tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động ổn định trật tự, an ninh chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là người đứng đầu nhà nước đã ký Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 cho phép áp dụng một số văn bản của pháp luật cũ không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa. Như vậy, pháp luật của chế độ cũ được áp dụng theo tinh thần của nhà nước dân chủ mới, Hoàng Việt hình luật được áp dụng ở Bắc Kỳ và luật pháp tu chính được áp dụng ở Nam Kỳ. Bên cạnh đó, Nhà nước ta cũng đã từng bước ban hành những văn bản pháp luật mới quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội và các chế tài áp dụng đặc biệt là những hành vi xâm phạm đến sở hữu của nhà nước và sở hữu của công dân, góp phần bảo vệ các quan hệ xã hội tiến bộ trong xã hội mới.

Trong giai đoạn này, tội cướp giật tài sản được quy định thành hai tội riêng biệt căn cứ vào đối tượng bị xâm hại là tài sản thuộc sở hữu XHCN hay tài sản thuộc sở hữu riêng của công dân. Cụ thể, tội cướp giật tài sản đã được quy định trong hai Pháp lệnh ngày 21/10/1970 của ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đến lần pháp điển hóa BLHS năm 1985, quy định về tội cướp giật tài sản như sau:

Điều 131 quy định:

1. Người nào cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 129, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm:

- a. Có tổ chức hoặc có tính chuyên nghiệp
- b. Dùng thủ đoạn nguy hiểm; hành hung để tẩu thoát
- c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác
- d. Tái phạm nguy hiểm

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 đến 20 năm.

Điều 154 quy định:

1. Người nào cướp giết hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định ở Điều 151, thì bị phạt tù từ ba 3 tháng đến 3 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 2 năm đến 10 năm:

- a. Có tổ chức hoặc có tính chuyên nghiệp
- b. Dùng thủ đoạn nguy hiểm; hành hung để tẩu thoát
- c. Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác
- d. Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- *Về hình phạt:* Tư tưởng chỉ đạo giai đoạn này là chú trọng bảo vệ tài sản chung (tài sản XHCN) hơn tài sản riêng (tài sản tư nhân). Trước khi có BLHS năm 1985, các hình phạt không được quy định tập trung, sắp xếp theo một trật tự nhất định và cũng không có tiêu chí đánh giá, áp dụng thống nhất. Đến khi BLHS năm 1985 ra đời, một hệ thống hình phạt và tiêu chí áp dụng nó tương đối đầy đủ mới được quy định tập trung, thống nhất. Điều này đã thể hiện được mục đích của Nhà nước ta không chỉ dùng hình phạt về hình sự để trừng trị, mà còn nhằm giáo dục, cải tạo và răn đe người khác. So với hai Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân thì BLHS năm 1985 có mức phạt tối đa cao hơn. Ở BLHS năm 1985, mức phạt tối đa là 15 năm tù với tội cướp giết tài sản riêng công dân và 20 năm tù với tội cướp giết tài sản XHCN. Mức hình phạt tối thiểu là một năm tù với tội cướp giết tài sản XHCN và 3 tháng tù với tội cướp giết tài sản riêng của công dân là tương đương với hai Pháp lệnh năm 1970. Điều này thể hiện đường lối xử lý nghiêm khắc hơn của Nhà nước

ta với tội cướp giật tài sản so với giai đoạn trước. Thay vì có 2 khung hình phạt ở hai pháp lệnh năm 1970, BLHS năm 1985 quy định 3 khung hình phạt và đối với các tình tiết định khung tăng nặng, thì tại hai Điều 131 và Điều 154 còn quy định thêm hai tình tiết mới là "dùng thủ đoạn nguy hiểm" và "chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác". Khung 3 quy định chung các trường hợp phạm tội có tính chất đặc biệt nghiêm trọng.

Đối với tội cướp giật tài sản ngoài hình phạt chính còn có thể áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 2 và 3 Điều 142; khoản 2, 3 Điều 163 BLHS năm 1985 bao gồm hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm hay bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

- *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ*: Cùng với sự ra đời của BLHS năm 1985, các quy định về tình tiết tăng nặng (Điều 39), tình tiết giảm nhẹ (Điều 38) cũng lần đầu tiên được quy định tập hợp và tương đối đầy đủ làm tiêu chí khi quyết định hình phạt. Đây là một cố gắng lớn của nhà làm luật nước ta để tạo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật hình sự, tránh sự tùy tiện hoặc áp đặt ý chí chủ quan của người Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi xét xử. Hầu hết các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong hai Pháp lệnh năm 1970 đã được giữ lại và bổ sung thêm rất nhiều tình tiết mới. Ngoài ra TANDTC còn có các hướng dẫn nghiệp vụ về một số tình tiết khác cũng được coi là tình tiết giảm nhẹ như: người phạm tội đầu thú, gia đình bị cáo đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo...

Ngày 28/12/1989, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1985, trong đó bổ sung thêm một tình tiết định khung tăng nặng TNHS đối với người "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" vào điểm a khoản 2 của các điều luật quy định về tội cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản.

Tuy nhiên, thời điểm này chưa có hướng dẫn cụ thể về tình tiết này mà chỉ có lời kết luận của Chánh án TANDTC tại hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1991 hướng dẫn về "phạm tội có tính chuyên nghiệp" là

trường hợp: Ngoài bọn lưu manh chuyên nghiệp ra, người thực hiện một hay nhiều tội cùng loại (thuộc nhóm khách thể) những tội phạm lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc phạm rất nhiều tội (không kể là loại tội gì) lấy đó làm nguồn thu nhập chính hoặc nghề sống chính thì đều coi là "có tính chất chuyên nghiệp". Đến nay, khái niệm "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp" đã được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC. Theo đó, người phạm tội phải có đủ hai điều kiện: cố ý phạm tội từ 5 lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu TNHS hay chưa bị truy cứu TNHS, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc chưa được xóa án tích và họ lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Nguyên tắc xử lý quy định trong BLHS năm 1985 nói chung không có gì thay đổi so với Pháp lệnh năm 1970. Theo Điều 3 BLHS năm 1985 thì mọi hành vi phạm tội nói chung và hành vi xâm phạm sở hữu phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Cơ sở của TNHS là chỉ người nào phạm một tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu TNHS. Như vậy, chúng ta không thể truy cứu TNHS một người nếu hành vi của họ không được luật hình sự quy định là tội phạm. Khi phát hiện hành vi xâm phạm sở hữu phải được xử lý nghiêm minh theo đúng pháp luật, bất kỳ ai có hành vi xâm phạm sở hữu đều bị xử lý. Nghiêm trị kẻ chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, kẻ ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm, kẻ biến chất sa đoạ, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, kẻ phạm tội có tổ chức, gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng với người tự thú, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra.

1.2.2. Giai đoạn sau năm 1999: Xuất phát từ yêu cầu của xã hội, cùng sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của tội phạm khi đất nước ta chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo cơ chế thị trường

có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN. Để đảm bảo và thực hiện sự bình đẳng của các thành phần kinh tế đòi hỏi Nhà nước ta phải có quan niệm bình đẳng về vấn đề sở hữu chung và sở hữu riêng. Chính sách hình sự và pháp luật hình sự cũng phải đổi mới tư duy bảo vệ sở hữu chung và sở hữu riêng như nhau, không phân biệt, thiên vị dựa trên quan điểm nào. Bên cạnh đó, việc phân định hai hình thức sở hữu để quy định thành hai khách thể bảo vệ độc lập là tài sản thuộc sở hữu thuộc sở hữu XHCN và tài sản thuộc sở hữu của công dân dẫn đến việc xác định chính xác tội danh là rất khó khăn, thiếu chính xác. Việc duy trì BLHS năm 1985 không đạt hiệu quả cao, cần có một sự thay đổi lớn về mọi mặt và BLHS năm 1999 ra đời. BLHS năm 1999 đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong quá trình xây dựng và trưởng thành của luật pháp Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự nói riêng. Đây là sự đúc kết thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung trong gần 44 năm Nhà nước Việt Nam lãnh đạo đất nước, thể hiện đường lối, chính sách hình sự của Đảng ta trong giai đoạn phát triển mới của đất nước cũng như đòi hỏi của xã hội trước xu thế hội nhập quốc tế.

Khi xây dựng BLHS năm 1999, các nhà lập pháp đã nhập hai khách thể riêng được quy định tại hai chương IV và VI của BLHS năm 1985 vào thành một chương (Chương XIV) trong BLHS năm 1999 với 13 tội danh. Như vậy, tội cướp giật tài sản XHCN và tội cướp giật tài sản riêng của công dân nay chỉ còn quy định chung là tội cướp giật tài sản được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999. Ngoài ra, tội cướp giật được quy định riêng thành một điều luật mà không chung với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản hay một tội phạm khác. Với một chính sách hình sự trong thời kỳ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, tội cướp giật tài sản trong Bộ luật mới có chế tài nặng hơn BLHS năm 1985. Khung hình phạt cao nhất của tội này là chung thân trong khi khung hình phạt cao nhất trước kia là 20 năm đối với tội Cướp giật tài sản XHCN và 15 năm đối với tội Cướp giật tài sản của công dân.

Ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 và Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật; ngày 18/12/2015, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 33/2015/L-CTN công bố Bộ luật và Nghị quyết này. Tội cướp giật tài sản tiếp tục được quy định tại Điều 171 BLHS năm 2015 vừa có sự kế thừa, vừa có sự sửa đổi, bổ sung đảm bảo sự phù hợp, chính xác.

Kết luận chương 1

Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản pháp luật và thực tiễn xét xử tội cướp giật tài sản, trong Chương 1 của Luận văn tác giả đã nghiên cứu, phân tích khái niệm về tội cướp giật tài sản và làm rõ những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích làm rõ các dấu hiệu đặc trưng của tội cướp giật tài sản, luận văn đã phân biệt được tội cướp giật tài sản với các tội phạm khác về xâm phạm sở hữu (Điều 133 và Điều 137 BLHS năm 1999), qua đó làm rõ các vấn đề giống, khác nhau giữa các tội, đánh giá đúng bản chất hành vi phạm tội, giúp cơ quan tiến hành tố tụng định tội danh và quyết định hình phạt đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tác giả cũng đã phân tích làm rõ các dấu hiệu định khung tăng nặng của tội cướp giật tài sản và nghiên cứu, phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội cướp giật tài sản qua các giai đoạn lịch sử, để thấy được sự kế thừa, phát triển, hoàn thiện trong kỹ thuật lập pháp của nhà làm luật Việt Nam.

Từ những nghiên cứu, phân tích về mặt lý luận và pháp luật về tội cướp giật tài sản tại Chương 1 sẽ làm tiền đề cho việc nghiên cứu, đánh giá, phân tích làm rõ định tội danh và quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản ở nội dung Chương 2

Chương 2

ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Định tội danh tội cướp giạt tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Khái quát lý luận định tội danh tội cướp giạt tài sản

2.1.1.1. Khái niệm định tội danh tội cướp giạt tài sản

Khái niệm định tội danh hiện nay còn có rất nhiều cách hiểu khác nhau. Theo quan điểm của Giáo sư, Tiến sỹ Võ Khánh Vinh : “Định tội danh là một dạng hoạt động nhận thức, hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nhằm đi tới chân lý khách quan trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội được thực hiện, nhận thức đúng nội dung quy phạm pháp luật hình sự quy định cấu thành tội phạm tương ứng và mối liên hệ tương đồng giữa các dấu hiệu của cấu thành tội phạm với các tình tiết cụ thể của hành vi phạm tội bằng các phương pháp và thông qua các giai đoạn nhất định”[47, tr. 26-27]. Còn theo quan điểm của Tiến sỹ luật học Lê Cẩm: “Định tội danh là một quá trình nhận thức lý luận có tính chất logic, là một trong những dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, cũng như pháp luật tố tụng hình sự và được tiến hành bằng cách trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định, nhằm đạt được sự thật khách quan, tức là đưa ra sự đánh giá chính xác tội phạm về mặt pháp lý hình sự, làm tiền đề cho việc cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật”[9, tr. 9]. Qua đó có thể khẳng định định tội danh là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm

hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, chính xác, đồng thời làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xác định thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của các chủ thể, cơ quan tiến hành tố tụng, góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ pháp luật, bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân. Nếu định tội danh sai sẽ dẫn đến hậu quả rất lớn, đặc biệt là không đảm bảo được tính có căn cứ của hình phạt được tuyên, xét xử không đúng người, đúng tội, không đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu về khái niệm định tội danh, tác giả phân tích, tổng hợp và đưa ra khái niệm về định tội danh tội cướp giật tài sản như sau: *Định tội danh tội cướp giật tài sản là việc chủ thể có thẩm quyền định tội danh xác định và ghi nhận về mặt pháp lý hình sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi cướp giật tài sản đã xảy ra trên thực tế với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 (Điều 171 BLHS năm 2015) của nước ta.*

2.1.1.2. Ý nghĩa định tội danh tội cướp giật tài sản

Định tội danh đúng: Định tội danh đúng là tiền đề cho việc phân hoá trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt một cách công minh có căn cứ pháp luật. Theo Giáo sư, Tiến sỹ Võ Khánh Vinh “Định tội danh đúng là một biểu hiện của việc thực hiện đúng biện pháp chính trị, thực thi đúng chính trị, thực thi đúng ý chí của nhân dân đã được thể hiện trong luật, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích xã hội, của Nhà nước và của con người, của công dân” [47, tr.29]. Định tội danh đúng là một trong những cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về tạm giam, về thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử qua đó góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Định tội danh đúng sẽ thực hiện đúng các nguyên tắc tiến bộ được thừa nhận của một nhà nước pháp quyền, tôn trọng thực thi pháp luật một cách đúng đắn, các nguyên tắc đó như: Nguyên tắc pháp chế XHCN; nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc trách nhiệm cá nhân; nguyên tắc cá thể hoá hình phạt...

Định tội danh sai: Định tội danh sai sẽ dẫn đến một loạt hậu quả tiêu cực như như không đảm bảo được tính công minh, có căn cứ và đúng pháp luật của hình phạt được quyết định, truy cứu trách nhiệm hình sự người vô tội, hoặc bỏ lọt tội phạm. Định tội danh xâm phạm các quyền tự do dân chủ của công dân, xâm phạm quyền con người, ngoài ra còn làm giảm uy tín của các cơ quan tư pháp, làm mất lòng tin trước nhân dân về một nền pháp chế XHCN.

2.1.1.3. Quá trình định tội cướp giật tài sản

Định tội danh tội cướp giật tài sản được tiến hành theo 04 bước sau đây:

Bước 1: Thiết lập, xem xét, đánh giá đúng các tình tiết của vụ án đã xảy ra trên thực tế khách quan. Đối với bước này, đòi hỏi người định tội danh phải đánh giá các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện. Phải dựa vào các chứng cứ đã thu thập được và đánh giá theo quy định của BLTTHS. Mỗi một tình tiết trong vụ án bước đầu đánh giá chúng một cách độc lập để thấy được sự thể hiện tính chất của nó là loại hành vi nào. Sau đó chính tình tiết đó lại tiếp tục đặt trong mối quan hệ với các tình tiết khác trong vụ án, thì kết luận về tính chất của tình tiết này mới là sự thể hiện về bản chất của nó trong cả quá trình của vụ án. Đánh giá mỗi tình tiết của vụ án, phải đặt nó trong hoàn cảnh cụ thể, trong tổng thể, biện chứng của cả quá trình phản ánh đúng diễn biến của vụ án đã xảy ra.

Bước 2: Nhận thức một cách thống nhất và chính xác nội dung các quy phạm pháp luật hình sự phản ánh các dấu hiệu của CTTP về tội danh có hướng lựa chọn. Các dấu hiệu trong CTTP được quy định trong BLHS mang tính trừu tượng chỉ nêu một cách khái quát những nét đặc trưng mang tính phổ biến để điều chỉnh hiện tượng thực tế muôn hình muôn vẻ. Đòi hỏi phải có quá trình tư duy để nhận thức sâu rộng, đúng đắn về nội dung của các dấu hiệu trong CTTP. Rất nhiều các QPPL hình sự chưa xác định rõ ràng danh giới giữa chúng với nhau. Ví dụ: Hành vi khác trong tội cướp tài sản với hành vi khác trong tội cưỡng đoạt tài sản; Hoặc việc quyết định hình phạt trong trường hợp bị cáo có nhiều tình tiết tăng nặng đồng thời có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Hoặc như thế nào là nguy hiểm đáng kể và

nguy hiểm chưa đáng kể... Trong các trường hợp này đòi hỏi người định tội danh phải có trình độ pháp lý hình sự, phải tự đánh giá trên cơ sở khoa học và căn cứ vào thực tế sao cho có sức thuyết phục.

Bước 3: So sánh đối chiếu hai quá trình trên.

Bước 4: Ra văn bản áp dụng pháp luật chính là các bản án và các quyết định có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục về 03 bước trên để xác định tội danh cần áp dụng đối với trường hợp phạm tội của người đó.

2.1.1.4. Cơ sở pháp luật của định tội danh tội cướp giật tài sản

Cơ sở pháp luật trực tiếp của việc định tội danh là BLHS: Định tội là xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã diễn ra trong thực tiễn với các dấu hiệu tương ứng trong quy phạm pháp luật hình sự. QPPL hình sự chứa đựng những dấu hiệu đặc trưng, điển hình, bắt buộc không thể thiếu được của một loại tội phạm cụ thể. Những dấu hiệu đó sẽ trở thành khuôn mẫu pháp lý làm cơ sở cho người tiến hành tố tụng so sánh, đối chiếu với hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra ngoài thế giới khách quan, từ đó xác định được người phạm tội phạm tội gì, quy định tại điều, khoản nào của BLHS. Tại Điều 2 BLHS hiện hành quy định: *“Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”*. Điều này có nghĩa là, một người chỉ bị cho là phạm tội và bị xử lý khi hành vi mà họ thực hiện được quy định trong BLHS, không một cá nhân, cơ quan, tổ chức nào có quyền tự cho mình quyền được xác định hành vi do một người thực hiện có phải là tội phạm hay không và mức xử phạt như thế nào.

BLHS bao gồm các nhóm quy phạm pháp luật được sắp xếp làm hai phần: Phần chung và phần các tội phạm. Trong đó, phần chung quy định về các nhiệm vụ, các nguyên tắc, các chế định, các khái niệm cơ bản của luật hình sự Việt Nam, hiệu lực của Luật hình sự, giới hạn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự và hình phạt, các điều kiện miễn trách nhiệm hình sự, miễn và giảm hình phạt. Nói cách khác, phần chung của BLHS bao gồm những quy

định chung nhất, bao trùm nhất, điều chỉnh những vấn đề quan trọng nhất của luật hình sự; về đạo luật hình sự, về tội phạm và hình phạt. Nhưng nội dung phần chung không nêu các dấu hiệu cụ thể của bất kỳ hành vi phạm tội nào.

Phần các tội phạm bao gồm các quy phạm xác định các tội phạm cụ thể theo loại tội và kiểu hành vi, và kèm theo đó là quy định về các hình phạt cụ thể đối với từng tội. Phần các tội phạm được các nhà làm luật đã tìm và xác định xem trong quá trình tội phạm hóa các hành vi nguy hiểm cho xã hội dấu hiệu nào là đặc trưng, cơ bản và được lặp lại nhiều lần trong thực tế, để từ đó quy định thành các dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng. Vì vậy, phần các tội phạm nêu mô hình cụ thể của tội phạm, các loại và mức độ trừng phạt đối với mỗi tội phạm. Phần chung và phần các tội phạm có mối liên hệ chặt chẽ nhau, quan hệ hữu cơ với nhau nên khi định tội danh, quyết định hình phạt phải đồng thời dựa vào cả hai nhóm quy phạm hình sự này. Việc áp dụng phần các tội phạm phải dựa trên các luận điểm chung và các nguyên tắc được quy định ở phần chung của BLHS.

Định tội danh có mục đích là dựa trên cơ sở pháp lý cụ thể để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một con người về hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện. Trong khía cạnh pháp luật, định tội danh có nghĩa là lựa chọn một quy phạm pháp luật mà nó đề cập tới trường hợp cụ thể nào đó. Quy phạm pháp luật hình sự phần các tội phạm cụ thể quy định trách nhiệm hình sự đối với mỗi hành vi phạm tội. Nhưng những quy định này phải dựa trên các nguyên tắc, điều kiện được nêu ra trong các quy phạm phần chung, còn bản thân quy phạm pháp luật phần chung lại không có ý nghĩa nếu thiếu quy phạm pháp luật phần các tội phạm. Như vậy, quy phạm pháp luật phần chung và quy phạm pháp luật phần các tội phạm có mối quan hệ chặt chẽ, không thể thiếu của định tội danh với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Định tội danh là việc đối chiếu dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực

hiện với dấu hiệu trong mô hình một loại tội phạm tương ứng, xác định sự giống nhau của một tình huống cụ thể đã xảy ra trong cuộc sống với một trường hợp đã được nêu trong BLHS. Bên cạnh đó, trong phần các tội phạm của BLHS còn đề cập tới hàng loạt tội phạm có dấu hiệu của hành vi tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm. Đặc biệt có những điều luật trong phần các tội phạm không có chỉ dẫn về việc thực hiện tội phạm dưới hình thức đồng phạm nhưng hành vi tội phạm lại thực hiện dưới hình thức đồng phạm, vì vậy để định tội danh với những trường hợp phạm tội do nhiều người có ý cùng thực hiện, thì song song với việc áp dụng quy phạm pháp luật phần các tội phạm còn phải áp dụng Điều 20 BLHS.

Như vậy, khi tiến hành định tội danh đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội cần phải căn cứ vào cả quy phạm phần chung và quy phạm phần các tội phạm của BLHS, đồng thời phải viện dẫn một cách chính xác và đầy đủ điều khoản hay một số điều luật liên quan, bao quát được toàn bộ hành vi nguy hiểm cho xã hội được nêu trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự và cũng cần phải lưu ý tới hiệu lực về không gian và thời gian của điều khoản được viện dẫn. Có như vậy, việc định tội danh mới đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi đó.

Cơ sở pháp luật gián tiếp, bổ trợ cho việc định tội danh: Trong quá trình định tội danh nếu BLHS giữ vai trò là cơ sở trực tiếp, thì Bộ luật TTHS giữ vai trò là cơ sở pháp luật gián tiếp, bổ trợ cho quá trình này. Tại Điều 1 BLTTHS quy định: Trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng. Ngoài ra, toàn bộ các quy phạm của BLTTHS cũng quy định về cả cách thức của quá trình định tội danh nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của công dân trong lĩnh vực hoạt động tư pháp hình sự. Trong

BLTTHS, những quy phạm nhằm hỗ trợ cho việc định tội danh được chính xác quy định tại: Chương V; Chương VIII; Chương X đến Chương XIII.

Bên cạnh BLTTHS, các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như: Nghị quyết, Thông tư liên tịch, Nghị định... cũng có vai trò là cơ sở pháp luật gián tiếp, hỗ trợ cho việc định tội danh. Bởi vì, những văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định cụ thể nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội mà theo đó sự mô tả trong dấu hiệu cấu thành tội phạm của BLHS không thể khái quát được.

2.1.2. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản

Định tội danh nói chung và định tội danh đối với tội cướp giật tài sản nói riêng là quá trình nhận thức lý luận, là dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cũng như pháp luật tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ, các tài liệu thu thập được và các tình tiết thực tế của vụ án hình sự để xác định sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng do luật hình sự quy định, để giải quyết vụ án hình sự. Để xác định một hành vi nguy hiểm diễn ra trên thực tế đã phạm vào tội cướp giật tài sản thì cơ quan, người có thẩm quyền phải trả lời hành vi ấy có thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm quy định tại Điều 136 BLHS hay không.

2.1.2.1. Thực tiễn định tội danh đúng

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 136 BLHS: “*Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm*”. Như vậy một người thực hiện hành vi chiếm đoạt công khai, nhanh chóng tài sản của người khác trong điều kiện thông thường sẽ bị áp dụng mức hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm. Tài sản bị chiếm đoạt phải có giá trị dưới 50 triệu đồng, nếu tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng thì áp dụng Khoản 2, Điều 136, có mức hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Từ năm 2011- 2015 theo số liệu thống kê của VKSND tỉnh Thái Nguyên (Bảng 2.1): Tổng số án hình sự Tòa án đã xét xử sơ thẩm là 6136 vụ/10280 bị cáo. Trong đó đối với tội cướp giật tài sản đã đưa ra xét xử 108 vụ/166 bị cáo (Cụ thể: Năm 2011: 20 vụ/34 bị cáo; Năm 2012: 31 vụ/50 bị cáo; Năm 2013: 19 vụ/31 bị cáo; Năm 2014: 27 vụ/36 bị cáo; Năm 2015: 11 vụ/15 bị cáo).

Bảng 2.1. Tình hình xét xử tội phạm nói chung và tội cướp giật tài sản nói riêng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Năm	Tội phạm chung		Tội cướp giật tài sản		Tỷ lệ %	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	4/2	5/3
2011	1137	1912	20	34	1,75%	1,77%
2012	1270	2102	31	50	2,44%	2,37%
2013	1259	2000	19	31	1,50%	1,55%
2014	1295	2326	27	36	2,08%	1,54%
2015	1175	1940	11	15	0,93%	0,77%
Tổng	6136	10280	108	166	8,70%	8,00%

(Nguồn: VKSND tỉnh Thái Nguyên)

Qua bảng số liệu trên cho thấy: Tội cướp giật tài sản so với tổng số tội phạm đã xét xử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Từ 2011-2015) chiếm số lượng không lớn. Tuy nhiên, đây là một nỗ lực rất to lớn trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội cướp giật tài sản nói riêng của các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Thái Nguyên. Cách thức của loại tội phạm này thường diễn ra nhanh chóng, người bị hại cũng như những người xung quanh chưa kịp phản ứng thì đối tượng đã tẩu thoát thành công, nhiều vụ án các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội mạnh dạn, liều lĩnh, sẵn sàng chống trả khi bị đuổi bắt với thủ đoạn dùng xe mô tô nhanh chóng chiếm đoạt tài sản rồi tẩu thoát,

bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Một phần do người dân lơ là thiếu cảnh giác trong việc bảo quản tài sản, tinh thần đấu tranh với tội phạm và việc tố giác của người dân đôi khi còn chưa cao. Trong các vụ án về tội cướp giật tài sản bị hại đa phần là nữ giới, đây là đặc điểm nổi bật trong vụ án vì phụ nữ thường mang theo nhiều loại đồ dùng cá nhân có giá trị theo người như: đồng hồ, điện thoại di động, dây chuyền vàng, túi xách...khi tội phạm xảy ra, phụ nữ thường chậm phản ứng, ít có khả năng giằng, giữ lại tài sản, truy đuổi tội phạm hoặc ghi nhận các đặc điểm của đối tượng thực hiện hành vi tội phạm, không kịp thời thông tin, trình báo với cơ quan có thẩm quyền để kịp thời điều tra, xử lý.

Từ số liệu thống kê xét xử nêu trên, qua nghiên cứu các bản án đã thu thập được có thể đánh giá việc định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản của các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Thái Nguyên cơ bản là định tội danh đúng. Số án đã xét xử không có án bị huỷ, không có án bị kháng nghị theo trình tự Giám đốc thẩm hoặc Tái thẩm. Không có trường hợp nào tại Thái Nguyên xác định tội danh sai, bỏ lọt tội phạm hay xử oan người vô tội. Quá trình định tội danh đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự để xem xét về tính chất của hành vi phạm tội của bị can, bị cáo hoặc bằng việc kiểm tra tính hợp pháp của bản án theo trình tự quy định của pháp luật, đã tổng hợp các dấu hiệu pháp lý do luật hình sự quy định để thể hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội đối với tội cướp giật tài sản được thể hiện đầy đủ bốn yếu tố của cấu thành tội phạm được quy định tại Khoản 1, Điều 136 BLHS. Qua phân tích thực tiễn xét xử tại Thái Nguyên về các vụ án cướp giật tài sản cho thấy, số bị cáo bị tuyên xử theo Khoản 1, Điều 136 BLHS năm 1999 là không nhiều (27 bị cáo), chủ yếu tập trung ở Khoản 2, Điều 136 BLHS. Chúng tôi xin đưa ra ví dụ thực tế để làm sáng tỏ việc định tội danh đúng tội cướp giật tài sản theo cấu thành cơ bản tại tỉnh Thái Nguyên:

Khoảng 22 giờ 00 phút ngày 12/12/2013 Nguyễn Tiến D đi xe mô tô đến đám cưới anh Trịnh Xuân K. Khi đến chân dốc cổng nhà anh K, D dựng xe và đi bộ lên cổng, D gặp K và hỏi mượn điện thoại của K để gọi điện, K đồng ý và đưa chiếc điện thoại Nokia (định giá là 500.000 đồng) cho D. Thấy D gọi điện quá lâu, K đã đòi lại và đi ra phía nhà văn hoá xóm để gọi điện cho bạn. Lợi dụng anh K đang mãi gọi điện thoại D từ phía sau chạy đến dùng tay giật lấy chiếc điện thoại của K rồi chạy xuống chân dốc, nổ máy xe phóng đi. D bán chiếc điện thoại chiếm đoạt được rồi chi tiêu cá nhân, sau đó đã bị bắt giữ. Bản án số 338/2014/HSST ngày 27/5/2014 của TAND thành phố Thái Nguyên đã tuyên xử Nguyễn Tiến D phạm tội cướp giật tài sản, áp dụng Khoản 1, Điều 136, điểm g, p Khoản 1 Điều 46 BLHS phạt bị cáo 15 tháng tù.

Qua vụ án trên cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Thái Nguyên trong quá trình định tội danh đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết có trong vụ án hình sự để xem xét về tính chất, hành vi phạm tội của bị can, bị cáo, đã tổng hợp đầy đủ các dấu hiệu pháp lý do luật hình sự quy định.

Như vậy có thể thấy rằng tại tỉnh Thái Nguyên việc định tội danh tội cướp giật tài sản cơ bản là định tội danh đúng. Trong thời điểm từ 2011-2015 không có vụ án/ bị can nào về tội cướp giật tài sản phải đình chỉ điều tra do không phạm tội, không có vụ án/bị cáo nào toà án tuyên không tội.

2.1.2.2. Khó khăn, vướng mắc

Định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản qua nghiên cứu cho thấy có trường hợp chưa thống nhất. Cụ thể: Tối 07/8/2014, Đình Công Đ (sinh năm 1992, trú Tân Đức, Phú Bình, Thái Nguyên) đã rủ Thân Mạnh D (sinh ngày 01/12/1998, trú cùng địa chỉ) chiếm đoạt tài sản của người khác để bán lấy tiền tiêu sài. Cả hai thống nhất cách thức sẽ đi đến quán điện thoại, sau đó D sẽ giả vờ là người mua điện thoại đi động, còn Đ ngồi trên xe mô tô chờ sẵn cạnh đường khi nào D lấy được điện thoại chạy ra ngồi lên xe

do Đ đợi sẵn, Đ sẽ điều khiển xe chở D chạy thoát. Cả hai đi đến cửa hàng bán điện thoại của anh Dương Văn T (ở tổ dân phố Cầu Gáo, Bách Quang, Sông Công), Đ dừng xe, D đi bộ vào cửa hàng hỏi anh T mua 01 chiếc điện thoại Iphone 5, anh T đưa cho D một chiếc điện thoại Iphone 5 cho D kiểm tra, khi xem xong D hỏi giá được anh T nói giá 8.400.000 đồng, D mặc cả trả chiếc điện thoại 8.200.000 đồng. Lúc này nghe thấy Đ gọi “*D ơi xong chưa*”, D nói “*Xong rồi, từ từ đưa ít tiền đây để trả*” và nói với anh T “*em ra lấy tiền*”, vừa nói D vừa cầm điện chạy ra ngoài ngồi lên xe Đ, Đ tăng ga định bỏ chạy nhưng cả hai bị quần chúng nhân dân bắt giữ được. Tại bản án số 59/2014/HSST ngày 02/12/2014 đã tuyên xử Đinh Công Đ phạm tội cướp giật tài sản, áp dụng Khoản 1, Điều 136; Điểm g, p Khoản 1 Điều 46 BLHS, phạt Đ 30 tháng tù (Đối với D khi phạm tội chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự).

Xung quanh vụ án này có 2 quan điểm về định tội danh như sau:

Quan điểm 1: Đinh Công Đ phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại Điều 139 BLHS năm 1999, vì trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, người phạm tội đã có hành vi lừa dối chủ tài sản.

Quan điểm 2: Đinh Công Đ phạm tội cướp giật tài sản, quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999, vì mặc dù có hành vi gian dối giả vờ mua điện thoại, nhưng đây chỉ là thủ đoạn, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận tài sản.

Theo chúng tôi Đinh Công Đ không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Mặc dù trong vụ án này Đ có bàn bạc với D giả vờ mua điện thoại, D đã có hành vi gian dối giả vờ mua điện thoại, nhưng đây chỉ là thủ đoạn, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận tài sản. Việc toà án xét xử Đinh Văn Đ về tội cướp giật tài sản là hoàn toàn chính xác. Khoản 1, Điều 136 BLHS năm 1999 quy định “*Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm*”. Thông thường tội cướp giật tài sản thường biểu hiện qua các hành vi khách quan như giật lấy, giằng lấy tài sản đang trong sự quản lý của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát. Ở vụ án này, D và Đ đã có hành vi

chiếm đoạt chiếc điện thoại của anh T một cách nhanh chóng, vì vậy hành vi của Đ đã cấu thành tội cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999.

2.1.3. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng

2.1.3.1. Thực tiễn định tội danh đúng

Trong 5 năm (2011-2015) tại tỉnh Thái Nguyên tổng số vụ án cướp giật tài sản xét xử sơ thẩm là 108 vụ/166 bị cáo. Trong đó có 85 vụ án (chiếm hơn 2/3) số vụ án được định tội danh theo cấu thành tội phạm tăng nặng, chủ yếu tập trung vào các tình tiết như: dùng thủ đoạn nguy hiểm, tái phạm nguy hiểm, không có vụ án nào định tội danh áp dụng tình tiết định khung tăng nặng như: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Gây hậu quả nghiêm trọng. Điển hình như vụ án: Khoảng 19 giờ ngày 28/7/2011, Phạm Công D và Nguyễn Minh Đ thuê một chiếc xe mô tô đi lang thang trên đường với mục đích xem có ai sơ hở để cướp giật tài sản. Khi đến khu vực tổ 14, phường Hương Sơn, D phát hiện chị Bùi Thị Thuý H, đang điều khiển xe mô tô đi cùng chiều, trên vai chị H có đeo một chiếc túi xách giả da màu đen, bên trong có khoảng 10.000.000 đồng và một số giấy tờ tùy thân. D điều khiển xe áp sát bên trái xe chị H, Đ ngồi sau dùng tay giật chiếc túi xách của chị H, nhưng chị H dùng tay giữ chặt chiếc túi nên Đ không giật được và làm hai xe mô tô bị đổ. Đ đứng dậy dựng xe, sau đó D và Đ lên xe và bỏ chạy. Trong trường hợp này các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố Thái Nguyên đã xác định mặc dù D, Đ chưa thực hiện được việc chiếm hữu tài sản, nhưng hành vi của cả hai đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm. việc cả hai không giật được chiếc túi ra khỏi sự kiểm soát của chị H là do khách quan, ngoài suy nghĩ của cả hai, hành vi tội phạm của D, Đ đã hoàn thành, do vậy TAND thành phố Thái Nguyên áp dụng điểm d, Khoản 2, Điều 136 BLHS để định tội danh là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2.1.3.2. *Khó khăn, vướng mắc*

Thực tiễn xét xử cho thấy việc định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tăng nặng trong 5 năm (2011- 2015) tại tỉnh Thái Nguyên còn có vướng mắc và hạn chế nhất định trong áp dụng các tình tiết định khung tăng nặng đối với người phạm tội. Có thể đưa ra vụ án sau: Sáng ngày 18/02/2013 Mai Thanh H đi xe mô tô đến nhà Ma Quang M ở xã Phúc Chu, Định Hóa, Thái Nguyên chơi, sau đó cả hai rủ nhau đi mua ma túy về sử dụng. Đến 16 giờ cùng ngày cả hai ra ngã ba Lương Thực, thị trấn Chợ Chu, Định Hóa chơi. H phát hiện Trần Văn H đang đi xe đạp trên đường, tay cầm điện thoại đi động vừa đi vừa nghe điện thoại nên nảy sinh ý định chiếm đoạt. H bảo M đứng chờ rồi H điều khiển chiếc xe mô tô nêu trên đi phía sau Trần Văn H. Khi đến khu vực xóm Phúc Thành, thị trấn Chợ Chu là đoạn đường vắng, ít người qua lại, H điều khiển xe vọt lên áp sát xe đạp Trần Văn H, dùng tay phải cướp giật chiếc điện thoại từ tay của H. Trần Văn H với tay giật lại điện thoại nên xe đạp và xe mô tô va vào nhau cùng đổ xuống đường, cả hai cùng bị ngã, H đã ngồi dậy dứt chiếc điện thoại vừa cướp giật được vào túi áo khoác, dựng xe mô tô lên để đi nhưng Trần Văn H vừa kéo xe của H vừa hô “cướp, cướp”, mọi người xung quanh chạy đến bao vây, bắt giữ. Thấy đông người H cảm xi lanh đem theo người và nói “*Thằng nào muốn chết thì nhảy vào đây*”, sau đó H rút xi lanh và bỏ chạy nhưng sau đó đã bị bắt giữ. Bản án số 23/2013/HSST ngày 17/6/2013 của TAND huyện Định Hóa tuyên xử Mai Thanh H phạm tội cướp giật tài sản, căn cứ điểm d, Khoản 2, Điều 136; Điểm g,p Khoản 1, Điều 46 BLHS, phạt H 42 tháng tù.

Theo tác giả, trong ví dụ trên các cơ quan tiến hành tố tụng đã bỏ sót tình tiết định khung tăng nặng “*Hành hung để tẩu thoát*” quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 136 BLHS đối với H. Vì tình tiết định khung tăng nặng “*Hành hung để tẩu thoát*” là trường hợp người phạm tội chưa chiếm được tài sản hoặc đã chiếm được tài sản nhưng bị phát hiện và bị bắt giữ hoặc bị bao vây

bắt giữ thì người phạm tội có những hành vi chống trả lại người bắt giữ hoặc người bao vây bắt giữ như đánh, chém, xô đẩy... Ở đây sau khi H chiếm đoạt được chiếc điện thoại, đã bị phát hiện, bị người dân bao vây bắt giữ, để tẩu thoát H đã cầm xi lanh đem theo người và có lời đe dọa *“Thằng nào muốn chết thì nhảy vào đây”*. Việc đe dọa của H có thể khiến những người bao vây bắt giữ sợ hãi, nên tạo điều kiện cho H bỏ chạy, sau đó tiếp tục bị truy đuổi và bị bắt giữ lại. Theo tác giả trong trường hợp này cần áp dụng tình tiết định khung tăng nặng *“Hành hung để tẩu thoát”* đối với H.

2.1.4. Thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản trong trường hợp đồng phạm

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 20 BLHS năm 1999 thì đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Qua tổng hợp cho thấy, trong 5 năm (2011- 2015) tại tỉnh Thái Nguyên đã có 74 vụ án /108 vụ án xét xử về tội cướp giật tài sản trong trường hợp đồng phạm, thể hiện xu hướng hiện nay là tội phạm thuộc trường hợp đồng phạm mang tính phổ biến, hoạt động theo băng nhóm, với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Chế định đồng phạm trong BLHS có hai loại mà theo khoa học luật hình sự gọi là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp (Phạm tội có tổ chức). Đồng phạm giản đơn là trường hợp tất cả những người cùng thực hiện một tội phạm đều là người thực hành. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (Khoản 3, Điều 20 BLHS năm 1999).

Nghiên cứu Bản án số 03/2011/HSST ngày 23/02/2011 của TAND huyện Võ Nhai, cho thấy: Chiều ngày 24/7/2010 Nguyễn Văn Đèo Nông Viết L từ Trảng Xá về La Hiên, trên đường đi L rủ Đ *“Tỷ nữa đi qua cửa hàng điện thoại nào thì nhảy”*, L bảo với Đ *“Khi đến quán điện thoại nào thì Đ đỗ xe ở ngoài khi thấy L vào cầm được điện thoại thì Đ nổ xe L cầm điện thoại chạy ra để tẩu thoát”*, Đ đã đồng ý với L. Khi đi đến xóm Làng Áng, Lâu Thượng, Võ Nhai, thấy có quán điện thoại của chị Trần Thị Tuyết Ch thì

Đ dừng xe lại, L vào quán chị Ch bảo chị Ch cho xem một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Blackbbry (Trị giá 1.400.000 đồng), L cầm điện thoại xem sau đó đặt chiếc điện thoại đó xuống mặt bàn kính bán hàng và tiếp tục bảo chị Ch cho xem chiếc điện thoại di động nhãn hiệu FPT (Trị giá 479.000 đồng) cho L xem, chị Ch đưa cho L xem. Ngay lúc đó Đ cũng vào quán của chị Ch thì L rút điều thuốc lá ra và bảo Đ ra ngoài hút, Đ đã hiểu ý của L nên ra ngoài nổ xe mô tô. Chờ khi nghe tiếng xe nổ máy L đã nhanh chóng cầm lấy hai chiếc điện thoại của của chị Ch chạy ra ngồi lên xe Đ chạy thoát. Sau đó cả hai mang số tài sản chiếm đoạt bán được 1.000.000 đồng và chi tiêu cá nhân hết.

Tiếp đến vào khoảng 21 giờ ngày 29/7/2010 Nguyễn Văn Đ mượn xe mô tô của bố đi chơi và gặp L, hai đối tượng rủ nhau đi cướp giật điện thoại như lần trước. Trên đường đi đến quán điện thoại của chị Lê Thị Thu H, ở La Hiên, Võ Nhai, Thái Nguyên, Đ đỗ xe ở ngoài chờ L vào quán gặp và bảo anh Trần Đức C (Là chồng chị H) cho xem điện thoại. Anh Ch đưa cho L xem hai chiếc điện thoại di động nhãn hiệu FPT, M9 (Trị giá 2.630.000 đồng). Sau đó cũng như thủ đoạn trên Đ nổ xe, L nhanh chóng cầm hai chiếc điện thoại chạy xe ngồi lên xe Đ rồi tẩu thoát.

TAND huyện Võ Nhai đã xét xử , xác định vai trò của Đ, L trong vụ án: L là người khởi xướng rủ rê Đ và cũng là người trực tiếp vào quán cướp giật tài sản. Đ là người có phương tiện và thực hiện hành vi tích cực, điều khiển xe hỗ trợ cho L tẩu thoát nên Đ đứng vai trò thứ yếu. Tòa án đã xử phạt Đ 30 tháng tù giam, L 36 tháng tù giam.

Qua vụ án trên tác giả thấy việc định tội danh trong trường hợp đồng phạm của TAND huyện Võ Nhai là có căn cứ và chính xác, đã phân tích đánh giá làm rõ vai trò của 2 bị cáo trong vụ án, để có mức hình phạt phù hợp.

Như vậy có thể thấy trong 05 năm qua việc định tội danh trong trường hợp đồng phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là chính xác, không có trường hợp nào định tội danh sai hoặc bỏ lọt tội phạm.

2.2. Quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Khái quát lý luận về quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản

2.2.1.1. Khái niệm quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức ADPL hình sự, do Toà án có thẩm quyền (Hội đồng xét xử) nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội danh và tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do luật quy định áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS.

Do đó QĐHP luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của BLHS để QĐHP đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành đối tượng của quyết định hình phạt là cá nhân người phạm tội. Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm và có lỗi trong điều kiện hoàn toàn có đủ năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định tại thời điểm thực hiện tội phạm. Do đó đối tượng của QĐHP chỉ là người phạm tội và chính người này sẽ phải chấp hành hình phạt mà Toà án đã tuyên chứ không ai có thể chấp hành thay, cho dù là tự nguyện. Hình phạt ở đây đã đạt được mục đích là trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Điều 45 BLHS năm 1999 quy định: *“Khi QĐHP, Toà án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành*

vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự” [5, tr.69].

Tóm lại khái niệm QĐHP đối với tội cướp giật tài sản có thể được hiểu: Là hoạt động thực tiễn của Tòa án do Hội đồng xét xử thực hiện căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự, trên cơ sở kết quả của hoạt động định tội danh để xác định biện pháp xử lý tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS của người phạm tội. Trong QĐHP, Tòa án quyết định miễn hình phạt hoặc xác định khung hình phạt, quyết định loại và mức hình phạt hay biện pháp tư pháp thay thế hình phạt cụ thể được quy định trong luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội cướp giật tài sản thể hiện trong bản án kết tội đối với họ.

2.2.1.2. Ý nghĩa của quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, pháp luật. Chỉ khi hình phạt được quyết định một cách chính xác và công bằng thì mục đích của hình phạt mới đạt được, tức là có giáo dục, cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa tội phạm mới và giáo dục người khác. Hình phạt được quyết định quá nhẹ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện sẽ sinh ra ở người phạm tội và những người khác thái độ xem thường pháp luật. Hình phạt được quyết định quá nặng sẽ gây ra ở người bị kết án không có sự tin tưởng vào tính công bằng của pháp luật và sự công minh của các cơ quan tiến hành tố tụng. Cả hai tình trạng này đều dẫn đến làm giảm ý nghĩa phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt. Quyết định hình phạt đúng đắn sẽ góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, trật tự kỷ cương xã hội [49, tr. 348]

2.1.1.3. Các nguyên tắc quyết định hình phạt

Các nguyên tắc quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản là một trong những vấn đề quan trọng của chế định quyết định hình phạt, bởi vì QĐHP đúng pháp luật, công bằng và hợp lý hay không tùy thuộc rất nhiều

vào việc nhận thức hay áp dụng các nguyên tắc đó trong thực tiễn xét xử. QĐHP đối với tội cướp giật tài sản cần dựa vào các nguyên tắc sau:

Thứ nhất: Nguyên tắc pháp chế XHCN thể hiện khi QĐHP ở chỗ, khi áp dụng hình phạt đối với người bị kết án về tội cướp giật tài sản, Toà án phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định áp dụng các nguyên tắc khác của chế định QĐHP vào thực tiễn xét xử. Để có tiền đề đúng cho việc QĐHP đối với tội cướp giật tài sản, nguyên tắc pháp chế XHCN đòi hỏi phải định tội danh đúng hành vi của bị cáo.

Thứ hai: Nguyên tắc nhân đạo của QĐHP đối với tội cướp giật tài sản thể hiện tập trung ở chỗ, khi QĐHP Toà án phải cân nhắc lợi ích xã hội, của Nhà nước và của người phạm tội trong một thể thống nhất, hài hoà và hợp lý. Đồng thời việc QĐHP phải thể hiện sự khoan hồng của pháp luật hình sự đối với người phạm tội nhằm nhanh chóng cải tạo, giáo dục họ trở thành người lương thiện. Nhưng dù có khoan hồng thì vẫn phải bảo đảm là hình phạt đã quy định phải được quyết định ở mức cần và đủ đối với người phạm tội.

Thứ ba: Tư tưởng cơ bản của nguyên tắc cá thể hoá khi QĐHP đối với tội cướp giật tài sản thể hiện ở chỗ, Toà án phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự và ý thức pháp luật XHCN, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS để quyết định đối với bị cáo một loại và mức hình phạt cụ thể ở mức lớn nhất tạo điều kiện cho việc đạt được các mục đích của hình phạt.

Thứ tư: Nguyên tắc công bằng, nghĩa là loại và mức hình phạt Toà án tuyên đối với người phạm tội cướp giật tài sản cũng phải tương xứng với tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội. Tội phạm càng nghiêm trọng và trong những điều kiện khác giống nhau, thì hình phạt càng nghiêm khắc và ngược lại, vì hình phạt bao giờ cũng được áp dụng đối với người phạm tội cụ thể mà tất yếu những người đó có những đặc điểm, tính cách, địa vị xã hội khác nhau [49, tr. 386- 394].

2.2.1.4. Các căn cứ quyết định hình phạt

Các căn cứ QĐHP là những đòi hỏi cơ bản có tính chất nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc do giải thích luật mà có, buộc Toà án phải tuân theo khi QĐHP đối với người thực hiện tội phạm [46, tr.127].

Điều 45 BLHS năm 1999 quy định các căn cứ QĐHP mà Toà án bắt buộc phải dựa vào và khi QĐHP đối với tội phạm nói chung và đối với tội cướp giật tài sản nói riêng là:

Thứ nhất: Căn cứ các quy định của Bộ luật hình sự

Đây là một căn cứ có tính chất bao trùm, căn cứ này đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động xét xử của Toà án. Khi QĐHP thì các quy định của BLHS bao giờ cũng là tiêu chuẩn pháp lý cao nhất để đảm bảo cho Toà án quyết định được một hình phạt đúng, tạo khả năng lớn nhất để đạt được mục đích của hình phạt.

Việc quy định căn cứ “quy định của BLHS” nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng pháp luật khi áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự vào quyết định hình phạt. Nếu không dựa vào quy định của BLHS sẽ dẫn đến việc tùy tiện hoặc lạm dụng các quy phạm pháp luật hình sự để QĐHP, đồng thời hình phạt được quyết định cũng không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Chính vì vậy Điều 45 BLHS năm 1999 đã buộc Hội đồng xét xử phải “căn cứ quy định” của BLHS, còn với ba căn cứ sau điều luật chỉ yêu cầu cân nhắc.

Căn cứ vào quy định phần các tội phạm của BLHS năm 1999 là căn cứ vào điều luật về tội phạm cụ thể để xác định khung hình phạt chính và khung hình phạt bổ sung áp dụng cho từng hành vi phạm tội mà điều luật về tội phạm quy định. Dựa vào căn cứ này sẽ xác định được khung hình phạt cơ bản, khung tăng nặng khung giảm nhẹ hay chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn nếu bị cáo không được miễn TNHS hay miễn hình phạt.

Thứ hai: Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Khi QĐHP Toà án gặp không nhiều khó khăn trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, một trong những nguyên nhân dễ dẫn đến điều đó là do các quy định của pháp luật không quy định cụ thể khái niệm, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, không chỉ ra các dấu hiệu, cơ sở để xác định đánh giá chúng. Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trước hết được quyết định bởi ý nghĩa, tầm quan trọng và giá trị của các quan hệ xã hội bị tội phạm đó xâm hại (khách thể của tội phạm). Bên cạnh đó, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm còn phụ thuộc vào các yếu tố như: tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn công cụ phương tiện phạm tội, tính chất và mức độ của hậu quả đã gây ra hoặc đe dọa gây ra, mức độ lỗi của người phạm lỗi như: tính chất của động cơ, quyết tâm phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phạm tội; hoàn cảnh chính trị xã hội của địa điểm và thời gian xảy ra hành vi phạm tội.

Thứ ba: Căn cứ nhân thân người phạm tội

Căn cứ này đòi hỏi Toà án khi QĐHP đối với tội cướp giật tài sản phải xác định loại và mức hình phạt cụ thể không những tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà còn phù hợp với những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội cướp giật tài sản để đảm bảo hình phạt đã được tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục cải tạo người phạm tội.

Thứ tư: Căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS với tính chất là một căn cứ QĐHP là những tình tiết được quy định trong Phần chung của BLHS, có giá trị làm giảm hoặc tăng mức độ TNHS của người phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt để tạo tiền đề cho việc cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội được xác định. Cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS có ý nghĩa pháp lý quan trọng trong QĐHP nhằm đảm bảo cho hình phạt được tuyên một

cách công bằng, thể hiện sự tương xứng giữa mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội với mức độ TNHS được áp dụng. Mức độ tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của mỗi tình tiết không được nhà làm luật quy định trước trong luật mà thuộc quyền cân nhắc của Hội đồng xét xử. Vì vậy khi cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, cần quán triệt các yêu cầu có tính nguyên tắc sau:

Một là: Trong mỗi vụ án hình sự, trước tiên cần phải xác định tình tiết là yếu tố định tội, tình tiết là yếu tố định khung hình phạt trước rồi mới xác định tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Những tình tiết đã là yếu tố định tội, định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng TNHS.

Hai là: Trong mỗi vụ án hình sự thường có cả tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng TNHS với những giá trị pháp lý không giống nhau. Do đó đòi hỏi Hội đồng xét xử phải trên cơ sở đánh giá toàn diện các tình tiết trong mối liên hệ thống nhất của toàn bộ vụ án để xác định giá trị pháp lý, ý nghĩa của từng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS làm căn cứ quyết định mức hình phạt tương xứng trong phạm vi khung hình phạt.

Ba là: Ngoài những tình tiết giảm nhẹ TNHS chung được quy định tại Khoản 1, Điều 46 BLHS năm 1999, hội đồng xét xử còn có quyền coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án. Ngược lại ngoài những tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại Khoản 1, Điều 48 BLHS năm 1999 thì Toà án cũng không được quyết định hình phạt vượt quá giới hạn mức tối đa của khung hình phạt.

Bốn là: Khi bị cáo có từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại Điều 46 BLHS, toà án có thể QĐHP khác thuộc loại nhẹ hơn. Trường hợp bị cáo có nhiều tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại Khoản 1, Điều 48 BLHS thì Toà án cũng không được QĐHP vượt quá giới hạn mức tối đa của khung hình phạt.

2.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản

Để làm rõ hơn những vấn đề thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tác giả thống kê số bị cáo xét xử theo từng năm và tỷ lệ từng mức hình phạt cụ thể qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.2. Kết quả xét xử tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011- 2015

Năm	Tổng số bị cáo đã xét xử	Hình phạt				
		Án treo	Cải tạo không giam giữ	Tù dưới 7 năm	Tù trên 7 năm	Hình phạt bổ sung
2011	34	4	2	26	2	
2012	50	6	2	41	1	
2013	31	5	1	22	3	
2014	36	7	0	27	2	1
2015	15	2	1	11	1	
Tổng	166	24	6	127	9	1
Tỷ lệ %	100%	14,4%	3,61%	76,5%	5,42%	

(Nguồn: VKSND tỉnh Thái Nguyên)

Theo thống kê tại Bảng 2.2 trong thời gian từ 2011-2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử 166 bị cáo về tội cướp giật tài sản, mức án áp dụng đối với các bị cáo chủ yếu là dưới 07 năm tù với tỷ lệ 76,5%, án treo chiếm 14,4%, cải tạo không giam giữ chiếm 3,61%, mức án trên 07 năm tù trở lên chiếm tỷ lệ 5,42%, không có bị cáo nào phải chịu mức án chung thân. Về hình phạt bổ sung Tòa án hầu như không áp dụng (01 bị cáo) do phần lớn các bị cáo không có việc làm, không có thu nhập và không có tài sản.

2.2.2.1. Thực tiễn quyết định hình phạt đúng

Khoản 1 Điều 136 BLHS năm 1999 quy định về tội cướp giật tài sản “Người nào cướp giật tài sản của người khác thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm”. Quy định này đã cho thấy lượng hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 136 BLHS theo cấu thành tội phạm cơ bản là “từ một năm đến năm năm”, điều đó có nghĩa là mức cao nhất của khung hình phạt là năm năm tù. Qua nghiên cứu số bản án mà tác giả đã thu thập cho thấy, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011-2015, trường hợp áp dụng quy định tại Khoản 1, Điều 136 BLHS chiếm tỷ lệ rất ít. Việc áp dụng các quy định của pháp luật để định tội danh, quyết định hình phạt đảm bảo sự chính xác, đầy đủ. Trên cơ sở xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm mà hành vi phạm tội cụ thể mà quyết định hình phạt tương ứng. Tội phạm ở Khoản 1, Điều 136 BLHS có tính chất đơn giản, thường là lần đầu phạm tội, nhân thân tốt, đã khắc phục được hậu quả thiệt hại vật chất gây ra...có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên phần lớn các vụ án này việc quyết định hình phạt có xu hướng giảm nhẹ hơn so với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Việc định tội danh, quyết định hình phạt về cơ bản đảm bảo đúng người, đúng tội, phù hợp với tính chất mức độ của hành vi phạm tội. Điển hình như vụ: Khoảng 20 giờ ngày 27/3/2013 Nguyễn Hoàng Nam(sinh 22/2/1996) và Nguyễn Văn Quân (sinh 29/10/1997) rủ nhau đi chơi. Trên đường đi Nam phát hiện chị Nguyễn Thị Thu Hiền (trú Sơn Hà, Hùng Sơn, Đại Từ) đang đi trên đường vừa đi vừa nghe điện thoại. Nam nói với Quân cướp giật chiếc điện thoại để bán lấy tiền chơi điện tử. Quân đồng ý và bảo Nam “chạy nhanh lên không người ta đi mất”. Nam chạy trước, Quân chạy sau, khi sát chị Hiền, Nam dùng tay cướp giật chiếc điện thoại rồi cả 2 chạy thoát, sau đó bị bắt giữ. Bản án số 11/2014/HSST ngày 20/01/2014 của TAND huyện Đại Từ áp dụng Khoản 1, Điều 136; Điểm p, p Khoản 1 Điều 46, Điều 69,74 và Điều 60 BLHS, phạt Nam 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng tính từ ngày tuyên án. (Đối với Nguyễn Văn Quân do chưa đủ tuổi chịu TNHS nên bị xử lý hành chính). Theo tác giả việc xét xử của Tòa án đã đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, mức hình phạt là hợp lý.

2.2.2.2. Khó khăn, vướng mắc

Qua nghiên cứu tác giả thấy việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*gây thiệt hại không lớn*” quy định tại điểm g, Điều 46 BLHS đối với người phạm tội còn có những cách hiểu chưa thống nhất, mỗi địa phương có cách hiểu khác nhau. Cụ thể như sau:

Ví dụ 1: Chiều ngày 10/6/2013, Tạ Quang H cầm một chiếc điện thoại Nokia (Trị giá 500.000 đồng) của bố sang nhà Hoàng Thị T, ở Xóm Xuân Lai, Tân Kim, Phú Bình chơi. Tại đây T có mượn chiếc điện thoại của cháu H để nghe nhạc. Khoảng 15 giờ cùng ngày, trong lúc T đang nghe nhạc thì Kiều Văn V là người cùng xóm với T đến chơi, thấy T đang cầm chiếc điện thoại nên nảy sinh ý định chiếm đoạt để bán lấy tiền chuộc xe đạp và mua ma túy sử dụng. V nói với T “*anh xem điện thoại tý*”, T không đồng ý nên không đưa máy cho V. Một lúc sau T để chiếc điện thoại ở ghế và bế em vào trong nhà để thay quần áo, khi vừa đi được khoảng 2 mét thì V cầm chiếc điện thoại trên và bỏ chạy. Sau khi chiếm đoạt được chiếc điện thoại V đã đem bán được 300.000 đồng rồi chi tiêu hết.

TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên tuyên xử V phạm tội cướp giật tài sản, áp dụng Khoản 1, Điều 136; Điểm g, Khoản 1, Điều 46 BLHS.

Ví dụ 2: Khoảng 09 giờ ngày 16/5/2014 Vũ Xuân T điều khiển xe mô tô đến Bệnh viện Trường đại học Y- Dược Thái Nguyên để khám bệnh. Khi đến nơi T gửi chiếc xe vào nhà xe. Sau khi gửi xe T nhặt được 01 vé xe ghi ngày 15/5/2014, số xe 20L5- 6882 ở cổng bệnh viện. T liền nảy sinh ý định sửa ngày 15/5/2016 thành ngày 16/6/2014 trên vé xe và tìm xem có chiếc xe nào mà chủ sở hữu vẫn để khóa điện ở ổ khóa thì T sẽ dùng chiếc vé giả để lấy chiếc xe đó. T tìm trong bãi gửi xe, phát hiện thấy có 01 chiếc xe mô tô BKS 36D1- 12042 (định giá là 13.200.000 đồng) vẫn cắm chìa khóa ở ổ khóa cốp xe. T nổ máy và điều khiển chiếc xe trên đi đến nơi soát vé gặp ông Nguyễn Viết K là bảo vệ của Trường đại học Y- Dược có nhiệm vụ trông coi và soát vé xe. T gập đôi tờ vé giả kẹp với tờ tiền mệnh giá 2000 đồng đưa cho ông K. Ông K đang kiểm tra vé thì T lợi dụng sơ hở đã tăng ga phóng chạy ra ngoài

đường. TAND thành phố Thái Nguyên đã tuyên xử T phạm tội cướp giật tài sản, áp dụng Khoản 1, Điều 136; Điểm g, Khoản 1, Điều 46 BLHS.

Qua 2 ví dụ trên cho thấy cả hai Tòa án đều áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*gây thiệt hại không lớn*” quy định tại Điểm g, Điều 46 BLHS đối với người phạm tội. Theo tác giả tại ví dụ 1 TAND áp dụng Điểm g, Khoản 1, Điều 46 BLHS để quyết định hình phạt là hoàn toàn phù hợp và chính xác (Trị giá thiệt hại tài sản là 500.000 đồng). Còn ở ví dụ 2 TAND áp dụng Điểm g, Khoản 1, Điều 46 BLHS để quyết định hình phạt là không thực sự phù hợp với tính chất và mức độ hậu quả của hành vi phạm tội (Trị giá thiệt hại tài sản là 13.200.000 đồng). Nguyên nhân ở đây chính là do chưa có sự quy định và hướng dẫn của pháp luật về tình tiết “*gây thiệt hại không lớn*” nên dẫn đến sự tùy nghi trong áp dụng như đã nêu trên.

2.2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm tăng nặng

2.2.3.1. Thực tiễn quyết định hình phạt đúng

Quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 136 BLHS năm 1999 cho thấy: Lượng hình phạt được pháp luật hình sự quy định lần lượt là “từ năm năm đến mười năm”, “từ bảy năm đến mười lăm năm”, “từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân”, như vậy có nghĩa mức hình phạt cao nhất của mỗi khung tương ứng là 10 năm tù, 15 năm tù, tù chung thân. Từ những phân tích trên thì tội cướp giật tài sản được quy định tại Khoản 2,3,4 Điều 136 là tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Thực tiễn hoạt động quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản tại tỉnh Thái Nguyên chủ yếu tại Khoản 2, Điều 136 BLHS năm 1999, đây chính là những tình tiết định khung tăng nặng được quy định trong điều luật.

Theo bảng số liệu thống kê (Bảng 2.3) về tình hình xét xử phúc thẩm tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011-2015, trong 166 bị cáo đã bị xét xử về tội tội cướp giật tài sản có 22 vụ/29 bị cáo kháng cáo,

kháng nghị, không có bản án bị hủy trong tổng số các bản án cấp sơ thẩm, số án bị sửa là 5 vụ, không có án kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

**Bảng 2.3. Tình hình xét xử phúc thẩm tội cướp giật tài sản
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011-2015**

Năm	Số vụ/bị cáo đã XXPT	Kết quả xét xử phúc thẩm				
	Vụ	Bị cáo (Kháng cáo, kháng nghị)	Đình chỉ XXPT	Y án	Sửa án	Hủy án
2011	5	6	1	3	1	0
2012	6	8	2	2	2	0
2013	4	5	1	2	1	0
2014	5	7	2	2	1	0
2015	2	3	0	2	0	0
Tổng	22	29	6	11	5	0

(Nguồn: VKSND tỉnh Thái Nguyên)

Qua nghiên cứu thấy khi quyết định hình phạt theo cấu thành tội phạm tăng nặng các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tỉnh Thái Nguyên đã đánh giá một cách toàn diện, khách quan, đầy đủ chứng cứ chứng minh và các tình tiết trong vụ án. Việc vận dụng các quy định của pháp luật để QĐHP theo cấu thành tội phạm tăng nặng phù hợp, hình phạt được quyết định thể hiện nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo.

2.2.3.2. Khó khăn, vướng mắc, sai lầm

Bên cạnh thực tiễn quyết định hình phạt đúng, chính xác, phù hợp, trong 5 năm (2011-2015) có 05 vụ án tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử các bị cáo về tội cướp giật tài sản bị cấp phúc thẩm sửa án, trong đó có 01 vụ áp dụng thiếu tình tiết tăng nặng trách nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 1, Điều 48 BLHS

năm 1999, cụ thể: Bản án hình sự sơ thẩm số 163/2012/HSST ngày 23/5/2012 của TAND thành phố Thái Nguyên nhận định: Trong ngày 15/7/2011 Mai Quốc N đã thực hiện 02 vụ cướp giật tài sản tại địa bàn thành phố Thái Nguyên

Vụ thứ nhất: Khoảng 14 giờ ngày 15/7/2011 Mai Quốc N điều khiển xe mô tô đi trên đường Phan Đình Phùng, mục đích xem có ai sơ hở tài sản thì cướp giật. Khi N đến khu vực tổ 30, phát hiện chị Đàm Trang N đang điều khiển xe mô tô đi trước cùng chiều, trên vai phải treo 01 túi xách giả da màu đen (Trong túi có 2.300.000 đồng; 03 chiếc điện thoại, cùng nhiều giấy tờ tùy thân). N điều khiển xe vượt lên, áp sát bên phải xe chị N, dùng tay trái giật chiếc túi xách trên làm chị N bị ngã ra đường, sau đó chạy thoát.

Vụ thứ hai: Cùng ngày 15/7/2011 sau khi thực hiện vụ cướp giật tài sản trên N điều khiển xe mô tô đến khu tổ 21, phường Phú Xá, phát hiện chị Dương Thị Vân A đang điều khiển xe mô tô đi trước cùng chiều, ở giá để hàng giữa có để 01 chiếc túi xách (Trong có 100.000 đồng; 01 chiếc điện thoại trị giá 1.000.000 đồng). N điều khiển xe vượt lên áp sát bên phải xe chị A, dùng tay trái giật chiếc túi, rồi tăng ga xe bỏ chạy cùng tang vật.

Bản án số 163/2012/HSST ngày 23/5/2012 của TAND thành phố Thái Nguyên đã xét xử định tội danh tội cướp giật tài sản đối với N, áp dụng Điều d, Khoản 2, Điều 136 BLHS.

Bản án phúc thẩm tuyên xử: N phạm tội cướp giật tài sản và áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm g, Điều 48 BLHS “*Phạm tội nhiều lần*” đối với N. Theo tác giả cấp phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội nhiều lần*” đối với N là hoàn toàn chính xác. Vì trong một khoảng thời gian nhất định (cùng ngày 15/7/2011) N đã thực hiện từ hai hành vi phạm tội, tác động đến nhiều đối tượng khác nhau, xâm phạm đến cùng một khách thể trực tiếp, mà mỗi hành vi ấy đã có đủ các yếu tố cấu thành một tội phạm độc lập và đều được quy định tại

Điều 136 BLHS, hành vi của N chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và N cũng chưa bị xét xử hoặc bị xử lý bằng các hình thức khác.

2.3.4. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản trong trường hợp đồng phạm

2.3.4.1. Thực tiễn quyết định hình phạt đúng

Đồng phạm như đã nhấn mạnh là một hình thức thực hiện tội phạm đặc biệt mà trong đó hai người trở lên cùng cố ý thực hiện một tội phạm. Do đó khi tội phạm được thực hiện bởi đồng phạm thì tội phạm đó thay đổi về chất và mang tính nguy hiểm cao hơn trường hợp phạm tội riêng lẻ. Khi tội phạm có nhiều người cùng tham gia thì người phạm tội có tâm lý dựa vào sức mạnh tập thể sẽ hành động liều lĩnh hơn, do đó có khả năng gây hậu quả lớn hơn và có điều kiện che dấu tội phạm chống lại sự phát hiện của cơ quan pháp luật. Thực tiễn đấu tranh các vụ án cướp giật tài sản tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn những trường hợp phạm tội đều thực hiện dưới hình thức đồng phạm. Do tính chất đặc thù đó, nên nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm không giống phạm tội riêng lẻ. Vì vậy QĐHP trong trường hợp đồng phạm ngoài việc tuân thủ những quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, các cấp Tòa án tỉnh Thái Nguyên còn phải tuân thủ quy định tại Điều 53 BLHS năm 1999.

Qua phân tích kết quả xét xử tội cướp giật tài sản trong trường hợp đồng phạm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2011- 2015 có thể đánh giá: Về cơ bản các Tòa án đã tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc QĐHP, các căn cứ QĐHP và nguyên tắc xử lý trách nhiệm trong trường hợp đồng phạm nên đã xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Điển hình như vụ án:

Khoảng 11 giờ ngày 19/01/2015 Trần Mạnh V nảy sinh ý định cướp giật tài sản nên rủ Dương Văn T tham gia, T đồng ý. V điều khiển xe mô tô chở T ngồi sau đi trên đường Quốc lộ 3, đến khu vực xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên phát hiện chị Phạm Thị L đang điều khiển xe mô tô đi trước, tại chỗ

để chân có để 01 chiếc cặp sách, trong có 01 chiếc điện thoại di động V chỉ vào chiếc cặp và bảo T “Kìa, lấy túi xách”, T hiểu ý, V điều khiển xe áp sát chị L, T dùng tay phải giật chiếc cặp sách, sau đó cả hai bỏ chạy, rồi bị bắt giữ.

Bản án số 157/2015/HSST ngày 26/5/2015 của TAND thành phố Thái Nguyên đã nhận định trong vụ án: Trần Mạnh V tham gia đồng phạm với vai trò là người khởi xướng và là người thực hiện tội phạm, Dương Văn T tham gia đồng phạm với vai trò là người cùng thực hiện tội phạm. Tuyên xử: Trần Mạnh V và Dương Văn T phạm tội “cướp giật tài sản”, áp dụng điểm d, Khoản 2, Điều 136; Điểm b,p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46 BLHS, phạt V 04 năm tù; Áp dụng điểm d Khoản 2, Điều 136; Điểm p Khoản 1, Khoản 2 Điều 46; Điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS, phạt T 05 năm tù. Như vậy trong vụ án trên TAND thành phố Thái Nguyên đã xét xử đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, đánh giá vai trò đồng phạm và có mức hình phạt phù hợp, chính xác.

2.3.4.2. Khó khăn, vướng mắc

Trong 05 năm (2011-2015) có 01/108 vụ án bị VKS kháng nghị do Bản án đã tuyên vi phạm việc áp dụng Điều luật tại BLHS làm căn cứ Quyết định hình phạt. Kháng nghị được TAND cấp phúc thẩm chấp nhận. Nội dung:

Tối ngày 08/5/2012 Nguyễn Đức T (Sinh ngày 01/7/1990) và Nguyễn Ngọc S (Sinh ngày 10/5/1994) cùng rủ nhau đi từ địa bàn huyện Phổ Yên đến thị xã Sông công để chơi bằng xe mô tô BKS 20M4 – 0411 do T mượn của chị dâu. T điều khiển xe trên đường Quốc lộ 3 qua ngã 3 Phố Cò thì gặp chị Nguyễn Thị Thu H đi một mình bằng xe đạp theo hướng ngược chiều, trên tay cầm một chiếc điện thoại di động và đang sử dụng, nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại. T điều khiển quay xe lại và bám theo chị H. Đi được một đoạn T nói với S “Tao với mày lấy điện thoại của đứa kia bán lấy tiền đồ xăng đi chơi”, S nhất trí. Khi đi đến đoạn đường tổ dân phố Xuân Thành, phường Cải Đan, quan sát thấy vắng người, T đã điều khiển xe vượt

lên áp sát phía bên trái của chị H, S ngồi sau dùng tay phải giật chiếc điện thoại Iphone 3 (Trị giá 4.000.000 đồng) từ tay chị H và tăng tốc xe bỏ chạy.

Bản án số 31/2012/HSST ngày 20/9/2012 của Hội đồng xét xử TAND thị xã Sông Công đã quyết định tuyên xử T và S phạm tội “Cướp giật tài sản”. Áp dụng điểm d, Khoản 2, Điều 136; Điểm p, Khoản 1, Điều 46 BLHS xử phạt Nguyễn Đức T 36 tháng tù giam. Áp dụng điểm d, Khoản 2, Điều 136; Điểm b,p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46; Điều 47, 60, 69, 70, 71 BLHS xử phạt Nguyễn Ngọc S 30 tháng tù cho hưởng án treo, 55 tháng 16 ngày thử thách.

VKSND thị xã Sông Công có Kháng nghị phúc thẩm số 01/KSXX ngày 05/10/2012 xác định: Phần áp dụng điều luật tại BLHS làm căn cứ quyết định hình phạt của Tòa án chưa chính xác. Cụ thể bị cáo Nguyễn Ngọc S là người chưa thành niên phạm tội, bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn, nhưng Tòa án không áp dụng Điều 74 BLHS mà lại áp dụng Điều 70 BLHS (Quy định về các biện pháp tư pháp), xác định có đồng phạm và có phân hóa vai trò nhưng không áp dụng Điều 53 BLHS.

Bản án hình sự phúc thẩm số 202/2012/HSPT ngày 21/11/2012 của TAND tỉnh Thái Nguyên nhận định: Nguyễn Đức T là người khởi xướng và cùng thực hiện tội phạm, Nguyễn Ngọc S tiếp nhận ý chí của của T, thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Xét kháng nghị của VKS, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 70 BLHS đối với Nguyễn Ngọc S là có sự nhầm lẫn, cần phải áp dụng Điều 74 BLHS. Việc áp dụng Điều 53 BLHS quy định về đồng phạm chỉ mang tính nguyên tắc, khi xét xử Tòa án không cần viện dẫn Điều luật này. Hội đồng xét xử đã quyết định: Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 31 ngày 20/9/2012 của TAND thị xã Sông Công về việc áp dụng pháp luật: Áp dụng Điểm d, Khoản 2 Điều 136; Điểm b,p Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46, Điều 47, 60, 69, 74 BLHS xử phạt Nguyễn Ngọc S 30 tháng tù cho hưởng án treo, 55 tháng 16 ngày thử thách về tội cướp giật tài sản.

Như vậy có thể thấy quan điểm về việc áp dụng pháp luật của hai cơ quan tiến hành tố tụng (Viện kiểm sát- Tòa án tỉnh Thái Nguyên) trong việc áp dụng viện dẫn Điều luật (Điều 53 BLHS) còn khác nhau. Theo tác giả trong vụ án xác định có đồng phạm và có phân hóa vai trò thì cần áp dụng Điều 53 BLHS. Việc áp dụng không đúng điều luật của Tòa án là một vi phạm nghiêm trọng nếu không kịp thời phát hiện, sửa chữa sẽ không bảo đảm được sự chính xác trong quyết định hình phạt.

Nhìn chung, việc QĐHP đối với tội cướp giật tài sản trong trường hợp đồng phạm được các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Thái Nguyên dựa vào các quy định của pháp luật; xem xét đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của từng hành vi phạm tội, cân nhắc nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm theo quy định của pháp luật để QĐHP đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Kết luận chương 2

Trong Chương 2 tác giả đã phân tích làm rõ một số vấn đề về định tội danh và QĐHP. Nghiên cứu, đi sâu phân tích cụ thể khái niệm, đặc điểm cơ sở pháp lý định tội danh từ đó cho thấy định tội danh là vấn đề đặc biệt quan trọng trong giải quyết vụ án hình sự, là tiền đề cho phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách chính xác. Luận văn đã tiến hành nghiên cứu tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, thực tiễn định tội danh tội cướp giật tài sản theo cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng và định tội danh trong trường hợp đồng phạm, qua đó nêu ra những khó khăn, vướng mắc, những điểm chưa thống nhất của pháp luật hình sự, của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng khi định tội danh đối với tội cướp giật tài sản.

Luận văn đã phân tích khái niệm, các nguyên tắc, căn cứ khi QĐHP, chỉ rõ ý nghĩa của việc QĐHP đúng là cơ sở pháp lý để đạt được mục đích của hình phạt. Mục đích của hình phạt có đạt được hay không phụ thuộc vào

QĐHP của Hội đồng xét xử. QĐHP đúng tác động đến ý thức của mỗi cá nhân để họ thấy được tính nghiêm minh của pháp luật và từ đó chấp hành pháp luật một cách nghiêm túc. Luận văn đã phân tích đánh giá việc QĐHP theo cấu thành tội phạm cơ bản, cấu thành tội phạm tăng nặng và QĐHP trong trường hợp đồng phạm trên cơ sở thực tiễn tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, qua đó thấy được những ưu điểm, những khó khăn, vướng mắc, những điểm chưa thống nhất trong việc QĐHP tội cướp giật tài sản.

Chương 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI CƯỚP GIẬT TÀI SẢN

3.1. Các yêu cầu đối với định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản

Muốn đưa vụ án hình sự về tội cướp giật tài sản ra xét xử nghiêm minh thì vấn đề định tội danh đúng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi định tội danh đúng là cơ sở cần thiết đầu tiên cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội tội cướp giật tài sản. Chỉ trên cơ sở xác định người phạm tội đã thực hiện hành vi tội phạm cướp giật tài sản quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 (Điều 171 BLHS năm 2015) thì Tòa án mới có thể quyết định một hình phạt phù hợp đối với hành vi phạm tội đó.

Hay nói một cách khác, định tội danh đúng, chính xác tội cướp giật tài sản là tiền đề, điều kiện cho việc QĐHP đúng đắn đối với người phạm tội này. Định tội danh đúng không chỉ có ý nghĩa quyết định trong vụ án hình sự mà còn góp phần mang lại hiệu quả trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Tuy nhiên vấn đề định tội danh và xác định khung hình phạt trong trường hợp có hành vi phạm tội thoả mãn dấu hiệu của nhiều cấu thành tội phạm là một vấn đề hết sức phức tạp đang tranh luận trong thực tiễn cũng như trong lý luận khoa học hình sự.

Để định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản cần đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm tính khách quan trên thực tế

Cần tăng cường nhận thức đúng nội dung của các quy định trong BLHS: Nhận thức đúng nội dung của BLHS quy định về từng loại tội, từng tội phạm

cụ thể có ý nghĩa rất lớn đối với việc định tội danh và QĐHP. Đó là công cụ sắc bén của Nhà nước ta để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ XHCN, an ninh trật tự, bảo vệ quyền con người, các quyền lợi ích hợp pháp của công dân, chống mọi hành vi phạm tội, giáo dục mọi tầng lớp nhân dân ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, đấu tranh phòng chống tội phạm.

Muốn định tội danh đúng tội cướp giật tài sản cần đáp ứng các yêu cầu:

Thứ nhất: Kết quả định tội danh tội cướp giật tài sản phải dựa trên cơ sở xác định đúng các tình tiết của vụ án, nhận thức đúng nội dung các quy định trong BLHS nhất là quy định tại Điều 136 BLHS năm 1999 (Điều 171 BLHS năm 2015); Xác định rõ mối quan hệ giữa các dấu hiệu thực tế và các dấu hiệu được quy định trong luật hình sự.

Thứ hai: Người định tội danh tội cướp giật tài sản phải nắm vững cơ sở triết học của định tội danh, đó là mối quan hệ giữa cái đơn nhất và cái chung; nắm vững vấn đề định tội danh và chân lý khách quan; nắm vững các hình thức logic của định tội danh.

Thứ ba: Người định tội danh phải quát triệt ý nghĩa của BLHS đối với định tội danh; nội dung của quy phạm pháp luật được áp dụng, nắm vững cơ cấu của QPPL áp dụng; nắm vững cấu thành tội phạm cơ bản và cấu thành tội phạm tăng nặng của tội cướp giật tài sản.

Thứ tư: Định tội danh tội cướp giật tài sản phải được thực hiện theo đúng các giai đoạn của quá trình định tội danh, định tội danh đầy đủ theo các yếu tố của cấu thành tội cướp giật tài sản, trong trường hợp đồng phạm, trong trường hợp cạnh tranh quy phạm pháp luật, trong trường hợp phạm nhiều tội, hoặc trường hợp có sự thay đổi của QPPL hình sự đối với tội cướp giật tài sản... Như vậy định tội danh phải đảm bảo yêu cầu đúng tội, đúng người, đúng pháp luật.

Để quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản Toà án mà nói chính xác hơn là Hội đồng xét xử trước hết phải định tội danh đúng. Muốn quyết định hình phạt đúng yêu cầu cần phải:

Thứ nhất: Cần nắm vững các quy định của pháp luật về TNHS và các hình thức của nó, các quy định về hệ thống hình phạt và các loại hình phạt cụ thể được quy định tại phần chung của BLHS hiện hành; các quy định về các căn cứ và QĐHP; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; các quy định về miễn hình phạt, tổng hợp hình phạt...

Thứ hai: Cần nắm vững nội dung hình phạt chính và hình phạt bổ sung quy định tại các Khoản của Điều 136 BLHS năm 1999 (Điều 171 BLHS năm 2015).

Thứ ba: Cần quán triệt sâu sắc mục đích của hình phạt và các nguyên tắc QĐHP để có thể QĐHP cân, vừa đủ đối với người phạm tội cướp giật tài sản.

Tóm lại, hình phạt được quyết định áp dụng đối với tội cướp giật tài sản phải bảo đảm tính hợp pháp, tính hợp lý, để có công bằng, bình đẳng, dân chủ, cá thể hoá và nhân đạo, làm sao để có thể cải tạo, giáo dục đối với người phạm tội, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của người dân, góp phần phòng chống tội cướp giật tài sản có hiệu quả cao nhất.

3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự

BLHS năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009) đánh dấu một bước tiến trong công tác lập pháp của chúng ta. Tuy nhiên trong quá trình áp dụng BLHS năm 1999 nói chung và đối với tội cướp giật tài sản nói riêng còn có nhiều bất cập nên ngày 27/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLHS năm 2015. Đối với tội cướp giật tài sản các nhà làm luật đã

sửa đổi, bổ sung thêm nhiều điểm mới như: Bỏ đi các tình tiết định khung tăng nặng mang tính chất định tính, khó xác định như: “Gây hậu quả nghiêm trọng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

Bổ sung thêm các tình tiết mới định khung, khoản phù hợp với thực tiễn như: Bổ sung Khoản 2 Điều 171 BLHS 2015: “*Điểm g: Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ; Điểm h: Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội*”; Bổ sung Khoản 3: “*Điểm c: Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh*”; Bổ sung Khoản 4: “*Điểm b: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên; Điểm d: Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp*”. Đây là các sửa đổi bổ sung rất kịp thời không những đáp ứng được yêu cầu định tội danh, quyết định hình phạt mà còn góp phần to lớn cho công tác đấu tranh phòng chống loại tội phạm này.

Tuy nhiên theo tác giả tại Điều 171 BLHS năm 2015 còn có một vướng mắc đó là: Tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 171 đều quy định tình tiết: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe. Nhưng trong thực tế nếu trường hợp thương tích được xác định theo tỷ lệ thương tật cơ thể từ 30% đến dưới 31% hoặc từ 60% đến dưới 61% thì việc các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng khung, khoản để định tội danh, quyết định hình phạt sẽ khó xác định, dễ gây ra sự tùy nghi. Hoặc quy định tại điểm b, Khoản 4: “gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên nhưng nếu trường hợp “*gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người dưới 31%*” thì áp dụng Khoản nào Điều 171 thì nhà làm luật lại chưa tính đến.

Ví dụ: A có hành vi cướp giật tài sản của B, gây thương tích cho B tỷ lệ thương tật cơ thể qua giám định là 30,5%. Ở đây có 2 cách hiểu khác nhau để Tòa án có thể áp để định tội danh, quyết định hình phạt đối với A: Có thể áp dụng Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 171 BLHS năm 2015.

Theo tác giả để tránh sự tùy nghi đối với quy định trên: Nên sửa đổi điểm b, Khoản 3 thành “*Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ **trên 30% đến 60%***”; Sửa đổi điểm b, Khoản 4 thành “*Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ **trên 60% trở lên***”. Mặt khác cần quy định làm rõ “*gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người dưới 31%*” thì áp dụng Khoản nào Điều 171 BLHS 2015.

3.2.2. Tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự về tội cướp giật tài sản

Trong thời gian tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần hoàn thiện pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự; ban hành, sửa đổi, bổ sung, giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật kịp thời. Tiếp tục đổi mới hoạt động để nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, mang tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện. Đây là yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho việc bảo đảm ADPL. Công tác giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật là vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Đây là công việc khó khăn phức tạp, đòi hỏi nâng cao năng lực và trí tuệ ngang tầm với thực tiễn của đời sống kinh tế, xã hội luôn biến động và phong phú. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần tăng cường giải thích pháp luật, TANDTC hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật thông qua khảo sát, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy nâng cao chất lượng của các văn bản giải thích, hướng dẫn góp phần bảo đảm sự thống nhất của pháp luật và tăng cường pháp chế XHCN.

3.2.3. Tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản

Ngoài các quy định của pháp luật để tạo ra hành lang pháp lý làm căn cứ định tội danh đúng, việc tăng cường tổng kết thực tiễn nói riêng là một tất yếu khách quan. Nhà nước đã xây dựng và ban hành ra một hệ thống văn bản pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, trong đó có lĩnh vực hình sự. Muốn đánh giá được hệ thống các quy phạm đó được áp dụng có đạt hiệu quả hay không, có những tồn tại, hạn chế, những ưu, khuyết điểm như thế nào, đòi hỏi phải có sự đánh giá trên thực tiễn.

Tổng kết kinh nghiệm trong thực tiễn định tội danh và QĐHP thực chất là tổng kết việc ADPL trong hệ thống cơ quan Tòa án theo những chủ đề nhất định và trong một thời gian nhất định, như nêu các bản án, quyết định đúng đắn, chính xác, có tính mẫu mực để toàn ngành học tập, đưa ra những bản án, quyết định đã ban hành chưa chính xác, chưa thỏa đáng, còn có những sai lầm để rút kinh nghiệm. Qua đó đưa ra những đánh giá thực chất về sự chính xác, phù hợp thực tiễn của các QPPL sau khi được Nhà nước ban hành: Những QPPL nào phát huy tác dụng tốt; QPPL nào còn mang tính chung chung, trừu tượng khó thực hiện; QPPL nào quy định quá cụ thể, cứng nhắc không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống xã hội. Từ đó cần có những đề nghị, xem xét sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, giải thích, hướng dẫn những QPPL nhằm không ngừng nâng cao tính khả thi của các văn bản pháp luật.

3.2.4. Nâng cao năng lực của cán bộ định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội cướp giật tài sản

Hiệu quả của hoạt động định tội danh, quyết định hình phạt với hành vi cướp giật tài sản phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng theo tác giả yếu tố con người đóng vai trò rất quan trọng. Do đó, để nâng cao hiệu quả

định tội danh và quyết định hình phạt đối với hành vi cướp giật tài sản, giải pháp trước tiên là phải đào tạo một đội ngũ ĐTV, KSV, TP thật sự trong sạch, vững mạnh, đủ về số lượng và giỏi về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp của Bộ Chính trị. Để thực hiện tốt giải pháp trên, theo tác giả cần thực hiện những giải pháp sau:

Nâng cao năng lực đội ngũ ĐTV, KSV, TP trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự: Muốn nâng cao năng lực đội ngũ ĐTV, KSV, TP trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, cần thực hiện đồng bộ trên các mặt như sau:

Một là cần nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp. Việc nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp cho đội ngũ ĐTV, KSV, TP có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bởi vì, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là một dạng công việc đặc thù, hàng ngày, hàng giờ phải thường xuyên tiếp xúc, đối diện với những mặt trái của xã hội, tiếp xúc với đủ loại vi phạm và tội phạm. Nếu cán bộ tư pháp không được trau dồi, rèn luyện về đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp thì rất dễ bị những mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường cám dỗ. Để nâng cao nhận thức về tư tưởng chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp, trước hết mỗi cán bộ tư pháp phải tự rèn luyện ý thức chính trị, phải luôn xác định công tác điều tra, truy tố, xét xử là công tác chính trị, phải quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, vận dụng vào trong hoạt động tổ tụng để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, từng thời kỳ cách mạng.

Hai là cần tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức pháp luật: Nhân tố con người được coi là nhân tố quan trọng, quyết định chất lượng của mọi hoạt động. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự bên cạnh tính hệ trọng còn có tính phức tạp cao. Trong

quá trình này, các chủ thể tiến hành tố tụng được pháp luật trao cho quyền tự do đánh giá chứng cứ trên cơ sở niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật của mình. Vì vậy, khi các chủ thể đó có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, nắm vững kiến thức về pháp luật thì các quyết định tố tụng của họ mới có cơ sở thực tế, đảm bảo tính khách quan, đúng đắn và phù hợp với pháp luật và đó cũng chính là cơ sở quan trọng làm giảm tình trạng oan, sai trong tố tụng hình sự. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực công tác, cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc định tội danh, QĐHP cho đội ngũ ĐTV, KSV, TP trong quá trình công tác cần chú trọng việc bồi dưỡng các kiến thức về Luật hình sự và kiến thức về lý luận định tội danh, QĐHP. Nhằm giúp cho họ nắm vững những dấu hiệu cấu thành tội phạm, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp định tội danh, để thực hiện hoạt động định tội danh, QĐHP đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc định tội danh, QĐHP đối với các vụ án để xảy ra oan sai, có sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong việc định tội danh, QĐHP.

Ba là cần bổ sung đủ số lượng ĐTV, KSV, TP nhằm tránh quá tải trong quá trình làm việc: Để đáp ứng được nhu cầu về số lượng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác cho đội ngũ ĐTV, KSV, TP thì cần chú trọng công tác tuyển chọn cán bộ, đặc biệt là cần quan tâm, chủ động hơn với chất lượng nguồn nhân lực đầu vào. Vì trên thực tế hiện tại chỉ có lực lượng ĐTV trong ngành Công an nhân dân là được đào tạo một cách có hệ thống mang tính liên tục, kế thừa tại các trường trong ngành Công an nhân dân, nên phần nào được chủ động hơn về nguồn nhân lực.

Riêng đối với lực lượng KSV và Thẩm phán hiện tại nguồn của hai đối tượng này chủ yếu được tuyển dụng từ sinh viên tốt nghiệp các trường luật trên cả nước, sau đó được đưa đi đào tạo về nghiệp vụ ngắn hạn. Trong khi đó

hiện tại chế độ đãi ngộ và thu nhập trong ngành Kiểm sát và Tòa án chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào công tác một thời gian thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế cho ngành Kiểm sát và Tòa án trong tiến trình cải cách tư pháp thời điểm hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực cho ngành Kiểm sát và ngành Tòa án, cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

Hiện nay Luật tổ chức Tòa án và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đã quy định các chức danh TP, KSV được bổ nhiệm thông qua hình thức thi tuyển. Đây là một trong những sự đổi mới căn bản của Nhà nước ta trong việc nâng cao chất lượng, trình độ của cán bộ trong hai cơ quan này, thông qua thi tuyển các chức danh pháp lý, vừa đảm bảo được sự khách quan, vừa lựa chọn được những người có đủ đức, đủ tài công tác trong các cơ quan này và phù hợp với xu thế chung của quốc tế hiện nay.

Đề cao trách nhiệm công tác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự

Với Điều tra viên: Điều tra là khâu đột phá, là giai đoạn đầu giữ vai trò thành bại đối với cả tiến trình tố tụng hình sự, có thể nói những sai lầm tư pháp nghiêm trọng nhất như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội ... thường bắt nguồn từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự. Điều tra hình sự là tổng hợp toàn bộ hoạt động mang tính chủ động và sáng tạo của ĐTV nhằm phát hiện và làm sáng tỏ sự thật về vụ án hình sự. Trong quá trình điều tra vụ án, lực lượng chính thực hiện kế hoạch điều tra là ĐTV. Họ là chủ thể trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra. Thực hiện mọi kế hoạch điều tra, đề xuất các biện pháp xử lý đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng chính sách, pháp luật,

góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Hoạt động điều tra đòi hỏi ĐTV phải có những phẩm chất phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động này, nhưng chính hoạt động điều tra cũng làm hình thành, phát triển ở ĐTV những phẩm chất đặc trưng, phù hợp với hoạt động nghề nghiệp của mình. Theo quy định tại Điều 35 BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của ĐTV cho thấy hầu hết các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ trong vụ án hình sự như: khám nghiệm hiện trường, hỏi cung bị can, lấy lời khai người bị hại... và các hoạt động điều tra khác đều do ĐTV trực tiếp thực hiện, do đó việc nâng cao tinh thần trách nhiệm của ĐTV trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ có vai trò rất quan trọng, có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Với Kiểm sát viên: Vai trò của KSV trong hoạt động kiểm sát điều tra vụ án hình sự là hết sức quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người, hạn chế tình trạng oan, sai trong giải quyết vụ án hình sự và bảo đảm tính pháp chế. Tại Điều 37 BLTTHS quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của KSV khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự có những nhiệm vụ và quyền hạn như: kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra; đề ra yêu cầu điều tra; triệu tập và hỏi cung bị can... Vì vậy, để đảm bảo cho quá trình điều tra thu thập chứng cứ của vụ án được toàn diện, khách quan, KSV phải thật sự đề cao vai trò trách nhiệm của mình trong quá trình thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động điều tra, phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra tiến độ điều tra vụ án để kịp thời phát hiện những thiếu sót trong hoạt động điều tra thu thập chứng cứ của ĐTV để yêu cầu khắc phục, trong trường hợp cần thiết nếu hoạt động điều tra thu thập chứng cứ của ĐTV chưa được toàn diện, thì KSV trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra theo

quy định của BLTTHS, nhằm đảm bảo cho việc điều tra thu thập chứng cứ của vụ án được kịp thời, toàn diện, khách quan, đúng pháp luật.

Với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân: Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là thành phần của Hội đồng xét xử có vị trí, vai trò rất đặc biệt, họ là những người có thẩm quyền ra quyết định để tuyên một người nào đó có tội hay không có tội, nếu có tội thì tội phạm đó là tội gì và mức hình phạt được áp dụng như thế nào. Theo Điều 16 BLTTHS quy định: “*Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*”. Do đó, để đảm bảo hoạt động định tội danh được chính xác, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải đề cao tinh thần trách nhiệm của mình trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ của vụ án, phải nghiên cứu kỹ các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở đó qua kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải so sánh, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án với kết quả thẩm vấn tại phiên tòa để xem xét tính đúng đắn, khách quan của chứng cứ và bác bỏ những chứng cứ không phù hợp với tình tiết, diễn biến của vụ án, từ đó ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

3.2.5. Giải pháp khác

Cần tạo ra ý thức tự giác, chủ động phòng ngừa, mỗi một công dân, mỗi gia đình, mỗi cụm dân cư, tổ dân phố tự nâng cao ý thức cảnh giác trước hoạt động của bọn tội phạm. Ngoài công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, chính quyền còn nên xây dựng các khu phố, cụm dân cư văn hóa. Định kỳ và đột xuất phổ biến thủ đoạn hoạt động của bọn cướp giết tài sản, những sơ hở mất cảnh giác mà chúng thường lợi dụng để hoạt động phạm tội, như những phụ nữ đi ra đường phải thận trọng khi mang theo đồ trang sức đắt tiền, điện thoại di động, túi xách, những người cho thuê phương tiện cần chú ý những đối

tượng thuê xe không có lai lịch rõ ràng, những cửa hàng vàng bạc cần chú ý những tài sản đem bán không rõ nguồn gốc, không còn nguyên vẹn... Việc tuyên truyền phải được thực hiện cả trên diện rộng và chiều sâu với nhiều hình thức và thông tin đa chiều. Những điểm thường xảy ra cướp giật tài sản phải có thông tin cảnh báo, tăng cường tuần tra.

Tiếp tục xây dựng, phát triển phong trào nhân dân tự quản về trật tự an toàn xã hội. Vai trò của quần chúng nhân dân trong phát hiện, bắt giữ tội phạm rất quan trọng do tội cướp giật tài sản chủ yếu bị phát hiện là do nhân dân bắt giữ quả tang đối tượng ngay sau khi gây án.

Kết luận chương 3

Qua thực tiễn việc định tội danh và quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã nêu ở Chương 2. Tại Chương 3 tác giả đã đưa ra các yêu cầu và giải pháp đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội cướp giật tài sản. Các giải pháp tác giả đưa ra phần nào sẽ khắc phục những khó khăn, vướng mắc, những điểm chưa rõ, chưa thống nhất, từ đó nâng cao được hiệu quả hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt, nhằm hạn chế và đẩy lùi loại tội phạm này, đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Theo tác giả vấn đề then chốt để định tội danh, quyết định hình phạt đúng chính là vấn đề con người. Do vậy nhu cầu đòi hỏi ở mỗi chúng ta cần có ý thức, tinh thần trách nhiệm cao hơn, ngoài hiểu biết, tinh thông pháp luật, còn cần có phẩm đạo đức trong sáng lành mạnh, công tâm, vô tư khách quan trong công việc. Có như vậy mới đảm bảo được tính khách quan trong định tội danh, quyết định hình phạt, tránh oan sai và bỏ lọt tội phạm.

KẾT LUẬN

Trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội cướp giật tài sản nói riêng, thì việc định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội là rất quan trọng. Bởi vì việc định tội danh quyết định hình phạt đúng sẽ giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và việc áp dụng hình phạt sẽ phát huy được mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội. Về mặt lý luận tác giả luận văn đã làm rõ thế nào là định tội danh, quyết định hình phạt tội cướp giật tài sản, cũng như về cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý của việc định tội danh, quyết định hình phạt đối với hành vi phạm tội cướp giật tài sản. Bộ luật hình sự năm 1999 (BLHS năm 2015) đã mô tả đầy đủ dấu hiệu cụ thể của tội cướp giật tài sản, qua phân tích đã làm rõ dấu hiệu về mặt hành vi khách quan nhằm tạo cơ sở cho thực tiễn vận dụng nội dung để xử lý chính xác hành vi phạm tội trong thực tiễn.

Qua thực tiễn tại tỉnh Thái Nguyên về tội cướp giật tài sản cho thấy: Về cơ bản các cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử với loại tội phạm này đúng theo quy định của pháp luật và người phạm tội bị trừng trị một cách thích đáng. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được thì việc định tội danh, quyết định hình phạt với tội cướp giật tài sản cũng cho thấy còn có nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa thống nhất như trong: Áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Hành hung để tẩu thoát”, “Phạm tội nhiều lần”... Những hạn chế này xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau như: Trình độ năng lực của người tiến hành tố tụng còn có những hạn chế, hoặc chưa vô tư, khách quan trong áp dụng pháp luật, nhận thức pháp luật còn có sự chưa thống nhất, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng

dẫn áp dụng pháp luật còn chưa dự liệu được hết các tình huống xảy ra...Do vậy, để giải đáp và khắc phục được những khó khăn, vướng mắc, sai lầm cần phải có những yêu cầu và giải pháp bảo đảm định tội danh, quyết định hình phạt đúng tội cướp giết tài sản, qua đó góp phần cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm đạt hiệu quả cao.

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế, khuyết điểm. Tác giả kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, cũng các cán bộ công tác trong thực tiễn và những người quan tâm để đề tài được hoàn thiện hơn

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự* (1996), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự* (1994), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. *Bộ luật dân sự* (2005), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. *Bộ luật hình sự Việt Nam* (1985), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. *Bộ luật hình sự Việt Nam* (1999), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. *Bộ luật hình sự Việt Nam* (2015), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam* (2003), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam* (2015), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn Nhà nước pháp quyền*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
11. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền (Một số vấn đề cơ bản của phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Lê Cẩm (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
13. Lê Cẩm (Chủ biên) (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Chí (2000), *Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Đại học Quốc gia Hà Nội (1993), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam- Phần các tội phạm*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
17. Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam- Phần chung*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Thị Thu Hà (2004), *Tội cướp giật tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam: Một số khía cạnh pháp lý và tội phạm học*, Luận văn thạc sỹ.
19. Nguyễn Ngọc Hòa (1990), *Một số ý kiến về tình tiết hành hung để tẩu thoát trong Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
21. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Mục đích của hình phạt*, Luật.
22. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam- Phần các tội phạm*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
23. *Hệ thống các quy định vi phạm pháp luật hình sự* (1994), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. *Luật thi hành án dân sự* (2014), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Dương Tuyết Miên (2004), *Quyết định hình phạt*, Luận án tiến sỹ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội.
26. Dương Tuyết Miên (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. *Nghị quyết 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.*
28. *Nghị quyết 01/2000/NQ - HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.*

29. *Pháp lệnh thi hành án dân sự* (2004), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình tội phạm*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
31. Đinh Văn Quế (1988), *Bình luận án*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Đinh Văn Quế (2001), *Tìm hiểu tội phạm trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Đinh Văn Quế (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
35. Hồ Sỹ Sơn, “*Hoàn thiện về một số quy định của hình phạt và quyết định hình phạt của BLHS năm 1999 nhằm đảm bảo hơn nữa về nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự*”, Tạp chí Luật học số 04/2008.
36. Hồ Sỹ Sơn (2008) “*Những hạn chế trong các quy định của BLHS năm 1999 về khái niệm hình phạt, mục đích hình phạt và hướng khắc phục*”.
37. Hồ Sỹ Sơn (2008) “*Những hạn chế trong các quy định của BLHS năm 1999 về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS và hướng khắc phục*”.
38. Lương Văn Thúc, Luận văn thạc sỹ “*Các tội xâm phạm sở hữu trong luật hình sự Việt Nam*”.
39. Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 25/12/2001 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong chương XIV - Các tội xâm phạm sở hữu của Bộ luật hình sự năm 1999, Hà Nội.
40. Thông tư 01/2011/TTLN ngày 12/7/2011 VKSNDTC- TANDTC- Bộ công an- Bộ tư pháp- Bộ lao động thương binh và xã hội.
41. Trường Đại học luật Hà Nội (1994), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

42. Trường Đại học luật Hà Nội (2000), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
43. Võ Khánh Vinh (1990), “ *Nguyên tắc cá thể hóa việc quyết định hình phạt*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 08.
44. Võ Khánh Vinh (1990), “ *Nghiên cứu tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm khi QĐHP*”, Tạp chí Tòa án nhân dân, Số 12.
45. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
46. Võ Khánh Vinh (1996), *Tội phạm học, Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự* (1996), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình Luật hình sự phần chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
49. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình Luật hình sự phần các tội phạm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
50. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2011- 2015), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm*, Thái Nguyên
51. Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Tư pháp, Hà